THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A.	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**		
I.	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật**		
1.	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A.	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**				
I.	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật**				
1.	2.001335	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2.	2.001328	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
3.	2.001323	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

		bảo vệ thực vật	- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
4.	1.002947	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
5.	1.002510	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
6.	2.001429	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
7.	1.003394	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
8.	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh

			thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền
9.	2.001673	Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
10.	1.002417	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật [1]	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
11.	1.007923	Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

[1] Tên cũ của TTHC này là "Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật".

			- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
12.	3.000104	Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
13.	1.007924	Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
14.	1.007930	Kiểm tra Nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/201

					8/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền
II.	**Lĩnh vực trồng trọt**				
1.	1.012069	Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
2.	1.012065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
3.	1.012068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
4.	1.012067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
5.	1.012066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

6.	1.012056	Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
7.	1.012057	Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
8.	1.012061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
9.	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
10.	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
11.	1.007996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

		gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
12.	1.007992	Tự công bố lưu hành giống cây trồng	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
13.	1.007997	Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng [2]	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
B.	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				
I.	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật**				
1.	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

[2] Tên cũ của TTHC này là "Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng".

			Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
2.	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
3.	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
4.	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
5.	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết

			- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		thủ tục hành chính
6.	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
7.	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
8.	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
9.	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

			trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
10.	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính
II.	**Lĩnh vực trồng trọt**				
1.	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
2.	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
3.	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết

			- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		thủ tục hành chính
4.	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
5.	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
6.	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
7.	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

			trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
8.	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
9.	1.012062	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
10.	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
11.	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm,	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

		quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.		
12.	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A.	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**				
I.	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật**				
1.	2.001432	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2.	1.004579	Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
II.	**Lĩnh vực trồng trọt**				
1.	1.012058	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Đại diện chủ sở hữu nhà nước Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức

					đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt
2.	1.012059	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ. (Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).
3.	1.012060	Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Trồng trọt	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B.	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				
I.	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật**				
1.	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;	Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính

2.	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC
II.	**Lĩnh vực trồng trọt**				
1.	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC
2.	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Trồng trọt	Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. TTHC Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan chuyên môn được giao) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan chuyên môn được giao trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì trả lại cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

Bước 3:

* Đối với cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được giao tổ chức thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế và lập Biên bản kiểm tra vùng trồng theo Phụ lục V hoặc Biên bản kiểm tra cơ sở đóng gói theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (sau đây gọi là Nghị định số 38/2026/NĐ-CP);

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế không đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được giao phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân để thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp và báo cáo kết quả khắc phục.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được giao ban hành Quyết định cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được giao thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

* Đối với cấp lại mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói

Trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, Cơ quan chuyên môn được giao căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và cấp lại Quyết định theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đối với trường hợp đề nghị cấp mã số vùng trồng

- Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh của vùng trồng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói

- Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh của cơ sở đóng gói theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

c) Đối với trường hợp đề nghị cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói

Đơn đề nghị cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không kể thời gian khắc phục.

- 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh của vùng trồng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh của cơ sở đóng gói theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

- Đơn đề nghị cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Yêu cầu kỹ thuật đối với vùng trồng đề nghị cấp mã số

- Diện tích tối thiểu của một vùng trồng là 10 hecta (ha) đối với cây trồng lâu năm. Đối với cây hằng năm, diện tích phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Trường hợp có yêu cầu khác về diện tích hoặc kỹ thuật của nước nhập khẩu thì áp dụng theo yêu cầu đó.

- Có quy trình sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương hoặc địa phương.

- Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ các thông tin liên quan đến quy trình sản xuất, thu hoạch sản phẩm.

- Đối với các vùng trồng phục vụ xuất khẩu ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP còn phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu.

b) Yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở đóng gói

- Có địa điểm cụ thể, diện tích phù hợp với quy mô hoạt động; nhà xưởng được bố trí theo nguyên tắc một chiều và phân khu chức năng riêng biệt; có nguồn điện, nước sạch, hệ thống thoát nước.

- Có trang thiết bị, dụng cụ phục vụ tiếp nhận, phân loại, sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm; có quy trình đóng gói; có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại.

- Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ các thông tin liên quan đến nguồn gốc sản phẩm cây trồng, quá trình thực hiện đóng gói, xuất khẩu hoặc tiêu thụ sản phẩm; hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ theo dõi vệ sinh cơ sở đóng gói, hồ sơ về nhân sự, tập huấn nội bộ, hồ sơ sử dụng hóa chất.

- Đối với các cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 7 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 64 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 8 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ về Quy định nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Phụ lục II
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng ….. năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Kính gửi: (Tên cơ quan chuyên môn được giao).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số: .....

Mã số đăng ký kinh doanh (nếu có): .....

Người đại diện: .....

Căn cước công dân ..... ngày cấp ..... cơ quan cấp .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Địa chỉ: .....

2. Tên vùng trồng/cơ sở đóng gói đề nghị cấp mã số: .....

Địa chỉ vùng trồng/cơ sở đóng gói: .....

Thị trường đăng ký cấp mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói: .....

Diện tích đăng ký: ……...

3. Mục đích cấp:

□ Cấp mới mã số vùng trồng

□ Cấp mới mã số cơ sở đóng gói

□ Cấp bản sao Quyết định cấp mã số vùng trồng

□ Cấp bản sao Quyết định cấp mã số cơ sở đóng gói

Tài liệu kèm theo: Bản thuyết minh của vùng trồng/cơ sở đóng gói.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật. Sau khi được cấp mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
BẢN THUYẾT MINH CỦA VÙNG TRỒNG
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày ….. tháng ….. năm …..

BẢN THUYẾT MINH CỦA VÙNG TRỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số: .....
Mã số đăng ký kinh doanh (nếu có): .....
Người đại diện: .....
Căn cước công dân ..... ngày cấp ..... cơ quan cấp .....
Điện thoại: ..... Email:.....

II. MÔ TẢ VỀ VÙNG TRỒNG

1. Tên giống cây trồng: .....
2. Tuổi cây (năm tuổi): .....
3. Thời gian thu hoạch dự kiến: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm …
4. Diện tích vùng trồng: .....
5. Số hộ tham gia vùng trồng: .....
6. Năng suất, sản lượng:
- Sản lượng (tấn/ha/năm): .....
- Năng suất (tạ/ha): .....
7. Quy trình sản xuất (mô tả): .....
8. Các loài sinh vật gây hại đã phát hiện (2 vụ gần nhất): .....
.....
9. Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng: .....
10. Tổng số người lao động: người.
- Lao động trực tiếp: người.
- Lao động gián tiếp: người.

III. TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Danh sách các hộ nông dân trong vùng kèm theo diện tích.

2. Chúng tôi cam đoan thông tin trong bản thuyết minh này, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục IV
BẢN THUYẾT MINH CỦA CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày ….. tháng ….. năm …..

BẢN THUYẾT MINH CỦA CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số: .....

Mã số đăng ký kinh doanh (nếu có): .....

Người đại diện: .....

Căn cước công dân ..... ngày cấp ..... cơ quan cấp .....

Điện thoại: ..... Email: .....

II. MÔ TẢ VỀ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

1. Tổng diện tích cơ sở đóng gói: .....

- Diện tích khu vực tiếp nhận nguyên liệu/sản phẩm: …….
- Diện tích khu vực phân loại/sơ chế sản phẩm: …….
- Diện tích khu vực đóng gói sản phẩm: …….
- Diện tích khu vực bảo quản sản phẩm: …….
- Diện tích các khu vực khác: ……..

2. Công suất đóng gói/ngày: ……

3. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): ……

4. Các sản phẩm đóng gói: ……..

5. Sản phẩm đăng ký mã số cơ sở đóng gói: ……...

6. Thị trường tiêu thụ chính: ……

7. Thị trường đăng ký mã số cơ sở đóng gói: ……..

8. Giấy chứng nhận: HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000/cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc giấy chứng nhận khác tương đương ……

9. Quy trình đóng gói: Theo nguyên tắc 1 chiều: Có ☐ Không ☐

10. Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng tại cơ sở đóng gói:

…….

……

…….

11. Các biện pháp vệ sinh cơ sở đóng gói: Có ☐; Không ☐

12. Hóa chất sử dụng:

Tên hóa chất	Hoạt chất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

13. Trang thiết bị chính: ……

14. Nguồn nước sử dụng: Nước máy công cộng ☐

Nước giếng khoan ☐

15. Hệ thống xử lý rác và nước thải: Có ☐ Không ☐

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý: ……..

16. Tổng số người lao động: người.

Số người được tập huấn (mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, an toàn thực phẩm):.... người.

17. Hợp tác liên kết tiêu thụ sản phẩm: .....

(Ghi rõ tên Doanh nghiệp/vùng trồng, mã số vùng trồng (nếu có) liên kết)

18. Truy xuất nguồn gốc: Có ☐ Không ☐

III. TÀI LIỆU KÈM THEO

- Bản vẽ mặt bằng cơ sở đóng gói.

- Quy trình đóng gói áp dụng tại cơ sở.

- Bản sao giấy chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000/cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc ……) của cơ sở *(nếu có)*.

Chúng tôi cam đoan thông tin trong bản thuyết minh này, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số cơ sở đóng gói ……

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục V

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÙNG TRỒNG

(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KIỂM TRA
———————

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

..., ngày..... tháng .... năm....

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÙNG TRỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên vùng trồng: .....

Địa chỉ: .....

Mã số đăng ký kinh doanh số (nếu có): .....

Số điện thoại: ..... Email liên hệ (*nếu có*): .....

Mã số vùng trồng *(nếu có)*: …….....

Tên sản phẩm cây trồng: ……....

Ngày kiểm tra: …… Lần ……

2. Hình thức kiểm tra: Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐

3. Thành phần đoàn kiểm tra:

- Ông (bà): …… Chức vụ: …….
- Ông (bà): …… Chức vụ: …….
- Ông (bà): …… Chức vụ: …….

Đại diện vùng trồng:

- Ông (bà): …… Chức vụ: …….
- Ông (bà): …… Chức vụ: …….

II. KIỂM TRA THỰC TẾ

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
I	**Thông tin đăng ký ban đầu**			
	Diện tích vùng trồng			
	Số hộ tham gia sản xuất			
	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng			
	Thời gian dự kiến thu hoạch			
	Sản lượng dự kiến thu hoạch			
	Hợp tác liên kết với cơ sở đóng gói (nếu có và nêu rõ mã số cơ sở đóng gói)			
II	**Nội dung đánh giá tại vùng trồng**			

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
	Quy trình sản xuất			
	Có ghi chép và lưu giữ thông tin			
	Các yêu cầu khác nếu có			

III. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Đạt ☐; Không đạt ☐ …… (có thể khắc phục/không thể khắc phục)

……

Nội dung cần khắc phục: ……...

……

……

……

IV. Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

……

……

Biên bản kiểm tra được lập xong vào hồi … giờ … phút ngày …/ …/…. biên bản đã được đọc lại cho những người nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng nhau ký tên dưới đây; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN VÙNG TRỒNG	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục VI
BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng .... năm....

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở đóng gói: .....
Địa chỉ: .....
Mã số đăng ký kinh doanh số (nếu có): .....……..
Số điện thoại: ..... Email liên hệ (*nếu có*): .....
Mã số cơ sở đóng gói *(nếu có)*: …….....
Tên sản phẩm cây trồng: ……....
Ngày kiểm tra: ……... Lần ……....
2. Hình thức kiểm tra:
Trực tiếp ☐; Trực tuyến ☐
3. Thành phần đoàn kiểm tra:
- Ông (bà): …… Chức vụ: ……...
- Ông (bà): …… Chức vụ: ……...
- Ông (bà): …… Chức vụ: ……...
4. Đại diện cơ sở đóng gói:
- Ông (bà): …… Chức vụ: ……...
- Ông (bà): …… Chức vụ: ……...

II. KIỂM TRA THỰC TẾ

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
I	**Thông tin đăng ký ban đầu**			
1	Diện tích			
2	Số lượng nhân sự			
3	Sản phẩm cây trồng được đóng gói tại cơ sở			
4	Công suất đóng gói/ngày			
5	Cơ sở xử lý kiểm dịch thực vật kèm theo (nếu có)			
6	Hợp tác liên kết với vùng trồng (nếu có, nêu rõ tên vùng trồng, mã số vùng trồng)			
7	Có thay đổi so với đăng ký/đăng ký lần đầu:			
II	**Nội dung đánh giá tại cơ sở đóng gói**			

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
1	Cơ sở hạ tầng			
2	Trang thiết bị			
3	Quy trình đóng gói			
4	Người lao động			
5	Ghi chép			
6	Yêu cầu khác (nếu có)			

III. CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO

……

……

……

IV. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Đạt ☐; Không đạt ☐ …….(có thể khắc phục/không thể khắc phục)

……

Nội dung cần khắc phục: .....

……

V. Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

……

……

……

Biên bản kiểm tra được lập xong vào hồi …giờ … phút ngày …/ …/…. biên bản đã được đọc lại cho những người nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng nhau ký tên dưới đây; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG GÓI	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục VII

QUYẾT ĐỊNH CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP… **TÊN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN ĐƯỢC GIAO** Số: ……/QĐ-….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày.....tháng.....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói

THỦ TRƯỞNG (TÊN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN ĐƯỢC GIAO)

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói;

Căn cứ Quyết định số... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (Tên cơ quan chuyên môn được giao);

Theo đề nghị của ……..(1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói như sau:

- Tên tổ chức/cá nhân đại diện: …….
- Tên vùng trồng/cơ sở đóng gói: ……..……....
- Địa chỉ vùng trồng/cơ sở đóng gói: ……....
- Tên sản phẩm cây trồng: …….
- Diện tích: ……...
- Mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói: ……

Điều 2. …..(Tên tổ chức, cá nhân đại diện) …… có trách nhiệm tự giám sát định kỳ hàng năm trước mỗi vụ thu hoạch hoặc vụ xuất khẩu. Trường hợp không thực hiện tự giám sát, mã số đã cấp sẽ bị thu hồi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ….; - Lưu: VT,….	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu)*

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói.

Phụ lục VIII
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/ MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng .... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Kính gửi: (Tên cơ quan chuyên môn được giao).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại mã số: .....

Người đại diện: .....

Căn cước công dân: ..... ngày cấp: ..... cơ quan cấp: .....

Điện thoại: .....Email: .....

Địa chỉ: .....

2. Tên vùng trồng/cơ sở đóng gói đề nghị cấp lại mã số: .....

Địa chỉ vùng trồng/cơ sở đóng gói: .....

Thị trường đăng ký cấp mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói: .....

Đã được cấp tại Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... có mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói là .....

Lý do đề nghị cấp lại: ..... (1)

Tài liệu kèm theo: .....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật. Sau khi được cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói hoặc thay đổi địa giới hành chính.

Phụ lục IX
QUYẾT ĐỊNH CẤP LẠI MÃ SỐ VÙNG TRỒNG/ MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
(Kèm theo Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP… **TÊN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN ĐƯỢC GIAO** Số: ……/QĐ-…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…., ngày….tháng…năm….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói

THỦ TRƯỞNG (TÊN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN ĐƯỢC GIAO)

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (Tên cơ quan chuyên môn được giao);

Theo đề nghị của……(1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói như sau:
- Tên tổ chức/cá nhân đại diện ……
- Tên vùng trồng/cơ sở đóng gói: ……
- Địa chỉ vùng trồng/cơ sở đóng gói: ……
- Tên sản phẩm cây trồng: ……..
- Mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói: …….

Điều 2. ……(Tên tổ chức/cá nhân đại diện)…… có trách nhiệm tự giám sát định kỳ hàng năm trước mỗi vụ thu hoạch hoặc vụ xuất khẩu. Trường hợp không thực hiện tự giám sát, mã số đã cấp sẽ bị thu hồi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - …; - Lưu: VT,….	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu)*

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ về quản lý mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. TTHC Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức (2.001335)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn *08 ngày làm việc*.

+ Hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại, thời hạn thẩm định hồ sơ không quá *11 ngày làm việc*.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT): Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- *Giấy tờ chứng minh tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:*

+ Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất trong đó có thuốc bảo vệ thực vật đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài);

+ Bản chính giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban

hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- *12 ngày làm việc* không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- *15 ngày làm việc* không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

1.8. Phí, lệ phí:

- Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp: 6.000.000 đồng/lần

- Khảo nghiệm diện rộng: 3.500.000 đồng/lần

- Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm: 300.000 đồng/lần.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- *Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.*

- Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- *Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo*

vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: …….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……...……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……...
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):
…….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad*	

		(Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1
HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

"BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE "

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name*:

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin".

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2
NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ *Part 1* **HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT** */ active ingredient, technical grade*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1.	Nhận diện hóa chất/ c*hemical identity*
1.1	Số CAS/ *chemical abstract service number*
1.2	Tên thông thường/ c*ommon name*
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ *chemical name*
1.4	Công thức cấu tạo/ s*tructural formula*
1.5	Công thức phân tử/ *empirical formula*
1.6	Khối lượng phân tử/ *molecular mass*
1.7	Họ hóa chất/ *chemical family*
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ *physical and chemical properties of pure a.i*
2.1	Ngoại dạng/ *appearance*
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ *melting point, boiling point, decomposition*
2.3	Áp suất hơi/ *vapor pressure*
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ *density (for liquid only)*
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ *solubility in water and organic solvents*
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ *partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)*
2.7	Thuỷ phân/ *hydrolysis*
2.8	Quang phân/ *photolysis*
A.3	Thuốc kỹ thuật/ *technical grade active ingredient*
3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ *source; name and address of manufacturer and address where manufactured.*
3.2	Ngoại dạng /a*ppearance*

3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ *the minimum and maximum a.i content*
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ *identity and amount of isomers, impurities, …*
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ *analytical test report of specifications (5 batches)* Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
3.7	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ *analytical method for a.i*
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ *Toxicological data*
B.1	Độc cấp tính/ *acute toxicity*
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50})/ *acute oral toxicity*
1.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
1.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
1.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
1.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ *subchronic toxicity*
B.3	Độc mãn tính/ *chronic toxicity*
B.4	Khả năng gây ung thư/ *carcinogenicity*
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ *mutagenicity*
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ *reproductive and developmental toxicity*
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ *neurotoxicity (for organophosphorus)*
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ *other toxicity studies, if any*
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ *medical data, poisoning symptom, antidote, if any*
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ *acceptable daily intake (ADI)*
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ *Residue data*
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / *metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)*
C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ *metabolism in farm animal*
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ *maximum residue levels (MRLs)*
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / *analytical method for residue on crops*
C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ *residue data from local or foreign countries*
D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ *Environmental fate and effects*
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ *environmental fate*
1.1	Trong đất/ *in soil*
1.2	Trong nước / *in water*
1.3	Trong không khí/ *in air*

D.2	Độc tính sinh thái/ *ecotoxicity*
1.1	Độc tính với chim/ *bird*
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
1.3	Độc tính với ong/ *honey bee*
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / *Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *finished product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Thành phần/ *composition*
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ *content of technical grade a.i*
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ *content of adjuvant*
1.3	Dung môi, chất mang/ *solvent, carrier content*
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ *physical, chemical properties of the product*
3.1	Ngoại dạng/ *appearance*
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ *density (for liquid only)*
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ *flammability, flash point*
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / *corrosiveness, if any*
3.5	Độ bền bảo quản/ *storage stability*
3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ *acidity/alkalinity/pH*
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / *physical properties of product related to use (where relevant)*
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ *wettability (for dispersible powders)*
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ *persistent foam (for formulation applied in water)*
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ *suspensibility (for dispersible powders and SC)*
4.4	Thử rây ướt/ *wet sieve test (for DP, SC)*
4.5	Thử rây khô/ *dry sieve test (for G, D)*
4.6	Độ bền nhũ/ *emulsion stability (for EC)*
4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ *compatibility with other pesticides fertilizers*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ *analytical method for A.I in formulation*
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ *process of formulation*
B	ĐỘC TÍNH/ *Toxicity*
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50}) / *acute oral toxicity*
B.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*

B.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
B.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
B.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ *Human Health Exposure*
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ *Ecotoxicity*
D.1	Độc tính với chim/ *bird*
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
D.3	Độc tính với ong / *honey bee*
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ *mode of action*
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
3.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
3.2	Cây trồng/ *crop*
3.3	Liều lượng/ *dosage*
3.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
3.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
3.7	Thời gian cách ly/ *pre- harvest interval*
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ *Material safety data sheet (MSDS)*

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (biological pesticide)

1. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ *Part 1* **VI SINH VẬT**/ *Microorganism*	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ *Biological data*
A.1	**Nhận diện vi sinh vật** / *identity of microorganism*
1.1	Tên thông thường/ *common name*
1.2	Tên khoa học/ *scientific name*
1.3	Tên đồng nghĩa/ *synonyms*
1.4	Vị trí phân loại/ *taxonomical position (class/order/family/sub-family)*
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ *strain/serotype/biotype*
A.2	**Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật**/ *identification characteristics of microorganism*
2.1	Đặc điểm hình thái/ *morphological characteristics*
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ *cultural characteristics*
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ *biochemical properties*
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ *serological identification (where appropriate)*
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / *molecular diagnosis (where appropriate)*

2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ *analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism*
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc … (nếu phù hợp)/ *identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)*
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ *Whether wild type or genetically altered microorganism?*
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ *natural occurrence of microorganism and its relation to other related species*
A.3.	**Đặc tính sinh học của vi sinh vật/** *biological properties of microorganism*
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ *biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any*
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ *description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism*
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ *determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method*
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ *If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, dentification of genetic markers, etc.), where appropriate*
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / *specifications*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin* Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ *name and address of supplier*
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ *manufacturing practice*
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Ngứa màng nhầy/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data*

	Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
	Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** */finished product*
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *formulator's name and address*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ *specifications*
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ *form and appearance*
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn…/ *pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredients*
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải…/ *other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.*
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)*
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ *test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life claim* Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ *not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ *If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*

B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người*/ human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ *Processing, packaging, and labelling*
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ *process of formulation*
E.2	Sử dụng và bảo quản/ *usage and storage information*
E.3	Nhãn*/ label*

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin …): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

Phần 1/ *Part 1* **THẢO MỘC**/*Botanical product*	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ *Botanical Identity*
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ *systematic name (genus and species of plant)*
A.2	Tên thông thường/ *common name*
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin (locality and conditions of growth)*

Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ *specification of product*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredient(s)*
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ *biomarker linked or unlinked to activity*
3.3	Thành phần tổng/ *gross constituents*
A.4	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ *method of analysis/biological assay*
A.6	Thời hạn sử dụng */ shelf life claim*
B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ *Toxicological evaluation*
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ *minimum risk check*
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / *minimum risk pesticide*
1.2	Liên quan đến dược học/ *part of pharmacopoeia*
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ *food grade*
1.4	Lịch sử sử dụng/ *history of safe use*
B.2	Thử nghiệm độc học/ *toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)*
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ *toxicology for active ingredient(s)*
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ *'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)*
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ *toxicological testing of whole extract*
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ *environmental safety testing (ecotoxicology)*
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ *Packaging and labelling*
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ *packaging process and storage information*
D.2	Nhãn/ *label*
E	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ *Human health exposure/ Environmental fate and effects data* *(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)*

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……..……..…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……..……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..….

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……...
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

2. TTHC Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung (2.001328)

2.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn *08 ngày làm việc*

+ Hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại, thời hạn thẩm định hồ sơ không quá *11 ngày làm việc*.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT): Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

b) Trường hợp thay đổi dạng thành phẩm, thay đổi hàm lượng hoạt chất:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

c) Trường hợp bổ sung tên thương phẩm khác:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Giấy tờ chứng minh tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

+ Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất trong đó có thuốc bảo vệ thực vật đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

+ Bản chính giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- *12 ngày làm việc* không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- *15 ngày làm việc* không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

2.8. Phí, lệ phí:

- Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp: 6.000.000 đồng/lần

- Khảo nghiệm diện rộng: 3.500.000 đồng/lần

- Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm: 300.000 đồng/lần.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 11 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*
Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
.....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
.....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
.....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……...
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*): …….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad*

		(Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

"BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE "

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name*:

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin".

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2
NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ *Part 1* **HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT** */ active ingredient, technical grade*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1.	Nhận diện hóa chất/ *chemical identity*
1.1	Số CAS/ *chemical abstract service number*
1.2	Tên thông thường/ *common name*
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ *chemical name*
1.4	Công thức cấu tạo/ *structural formula*
1.5	Công thức phân tử/ *empirical formula*
1.6	Khối lượng phân tử/ *molecular mass*
1.7	Họ hóa chất/ *chemical family*
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ *physical and chemical properties of pure a.i*
2.1	Ngoại dạng/ *appearance*
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ *melting point, boiling point, decomposition*
2.3	Áp suất hơi/ *vapor pressure*
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ *density (for liquid only)*
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ *solubility in water and organic solvents*
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ *partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)*
2.7	Thuỷ phân/ *hydrolysis*
2.8	Quang phân/ *photolysis*
A.3	Thuốc kỹ thuật/ *technical grade active ingredient*
3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ *source; name and address of manufacturer and address where manufactured.*

3.2	Ngoại dạng /a*ppearance*
3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ *the minimum and maximum a.i content*
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ *identity and amount of isomers, impurities, …*
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ *analytical test report of specifications (5 batches)* Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
3.7	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ *analytical method for a.i*
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ *Toxicological data*
B.1	Độc cấp tính/ *acute toxicity*
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50})/ *acute oral toxicity*
1.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
1.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
1.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
1.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ *subchronic toxicity*
B.3	Độc mãn tính/ *chronic toxicity*
B.4	Khả năng gây ung thư/ *carcinogenicity*
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ *mutagenicity*
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ *reproductive and developmental toxicity*
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ *neurotoxicity (for organophosphorus)*
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ *other toxicity studies, if any*
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ *medical data, poisoning symptom, antidote, if any*
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ *acceptable daily intake (ADI)*
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ *Residue data*
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / *metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)*
C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ *metabolism in farm animal*
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ *maximum residue levels (MRLs)*
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / *analytical method for residue on crops*
C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ *residue data from local or foreign countries*

D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ *Environmental fate and effects*
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ *environmental fate*
1.1	Trong đất/ *in soil*
1.2	Trong nước / *in water*
1.3	Trong không khí/ *in air*
D.2	Độc tính sinh thái/ *ecotoxicity*
1.1	Độc tính với chim/ *bird*
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
1.3	Độc tính với ong/ *honey bee*
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / *Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *finished product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Thành phần/ *composition*
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ *content of technical grade a.i*
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ *content of adjuvant*
1.3	Dung môi, chất mang/ *solvent, carrier content*
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ *physical, chemical properties of the product*
3.1	Ngoại dạng/ *appearance*
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ *density (for liquid only)*
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ *flammability, flash point*
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / *corrosiveness, if any*
3.5	Độ bền bảo quản/ *storage stability*
3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ *acidity/alkalinity/pH*
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / *physical properties of product related to use (where relevant)*
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ *wettability (for dispersible powders)*
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ *persistent foam (for formulation applied in water)*
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ *suspensibility (for dispersible powders and SC)*
4.4	Thử rây ướt/ *wet sieve test (for DP, SC)*
4.5	Thử rây khô/ *dry sieve test (for G, D)*
4.6	Độ bền nhũ/ *emulsion stability (for EC)*

4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ *compatibility with other pesticides fertilizers*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ *analytical method for A.I in formulation*
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ *process of formulation*
B	ĐỘC TÍNH/ *Toxicity*
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50}) / *acute oral toxicity*
B.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
B.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
B.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
B.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ *Human Health Exposure*
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ *Ecotoxicity*
D.1	Độc tính với chim/ *bird*
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
D.3	Độc tính với ong / *honey bee*
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ *mode of action*
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
3.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
3.2	Cây trồng/ *crop*
3.3	Liều lượng/ *dosage*
3.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
3.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
3.7	Thời gian cách ly/ *pre- harvest interval*
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ *Material safety data sheet (MSDS)*

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (biological pesticide)

2. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ *Part 1* **VI SINH VẬT**/ *Microorganism*	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ *Biological data*
A.1	**Nhận diện vi sinh vật** / *identity of microorganism*
1.1	Tên thông thường/ *common name*
1.2	Tên khoa học/ *scientific name*
1.3	Tên đồng nghĩa/ *synonyms*
1.4	Vị trí phân loại/ *taxonomical position (class/order/family/sub-family)*
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ *strain/serotype/biotype*
A.2	**Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật**/ *identification characteristics of microorganism*
2.1	Đặc điểm hình thái/ *morphological characteristics*
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ *cultural characteristics*
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ *biochemical properties*
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ *serological identification (where appropriate)*
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / *molecular diagnosis (where appropriate)*
2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ *analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism*
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc … (nếu phù hợp)/ *identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)*
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ *Whether wild type or genetically altered microorganism?*
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ *natural occurrence of microorganism and its relation to other related species*
A.3.	**Đặc tính sinh học của vi sinh vật**/ *biological properties of microorganism*
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ *biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any*
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ *description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism*
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ *determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method*
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu

	hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ *If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, dentification of genetic markers, etc.), where appropriate*
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / *specifications*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin* Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ *name and address of supplier*
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ *manufacturing practice*
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Ngứa màng nhầy/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*

Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** */finished product*	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *formulator's name and address*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ *specifications*
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ *form and appearance*
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn…/ *pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredients*
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải…/ *other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.*
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)*
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ *test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life claim* Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ *not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ *If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*

1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ *Processing, packaging, and labelling*
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ *process of formulation*
E.2	Sử dụng và bảo quản/ *usage and storage information*
E.3	Nhãn/ *label*

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin …): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

Phần 1/ *Part 1* **THẢO MỘC**/*Botanical product*	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ *Botanical Identity*
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ *systematic name (genus and species of plant)*
A.2	Tên thông thường/ *common name*
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin (locality and conditions of growth)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*

A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ *specification of product*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredient(s)*
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ *biomarker linked or unlinked to activity*
3.3	Thành phần tổng/ *gross constituents*
A.4	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ *method of analysis/biological assay*
A.6	Thời hạn sử dụng */ shelf life claim*
B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ *Toxicological evaluation*
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ *minimum risk check*
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / *minimum risk pesticide*
1.2	Liên quan đến dược học/ *part of pharmacopoeia*
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ *food grade*
1.4	Lịch sử sử dụng/ *history of safe use*
B.2	Thử nghiệm độc học/ *toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)*
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ *toxicology for active ingredient(s)*
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ *'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)*
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ *toxicological testing of whole extract*
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ *environmental safety testing (ecotoxicology)*
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ *Packaging and labelling*
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ *packaging process and storage information*
D.2	Nhãn/ *label*
E	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ *Human health exposure/ Environmental fate and effects data* *(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)*

Phụ lục IV
MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm…….

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……...
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

3. TTHC Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001323)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT):

+ Trong thời hạn *03 ngày làm việc*.

+ Hồ sơ chưa hợp lệ, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Giấy phép khảo nghiệm đã được cấp.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

3.4. Thời hạn giải quyết:

05 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của Giấy phép đã cấp).

3.8. Phí, lệ phí: Không có

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 57 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*
Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
.....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
.....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
.....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……..
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):
…….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad*

		(Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……...
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

4. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002947)

4.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa thuốc bảo vệ thực vật vào Danh mục; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn *04 tháng*.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Mẫu nhãn thuốc.

- Bản chính kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI, Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng word hoặc excel hoặc power point đối với mẫu nhãn.

4.4. Thời hạn giải quyết: *04 tháng* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

4.8. Phí, lệ phí:

- Đăng ký chính thức: 9.000.000 đồng/lần

- Đăng ký bổ sung: 2.500.000 đồng/lần

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo khảo nghiệm hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 51 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

…….

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..…..

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: …….

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

…….……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/ *supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục VI
MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC CỦA THUỐC.....ĐỐI VỚI.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên thương phẩm: ..... Tên hoạt chất..... ..
2. Đối tượng khảo nghiệm (*ghi rõ tên khoa học*) ……. .....
3. Cây trồng ....
4. Tên đơn vị phối hợp/ tổ chức thực hiện khảo nghiệm: .....
.....

II. CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):……
2. Yêu cầu của khảo nghiệm
- Đánh giá hiệu lực sinh học của thuốc
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có)

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:.....
2. Thời gian thực hiện khảo nghiệm:.....
3. Cây trồng:
- Giống: .....
.....
- Giai đoạn sinh trưởng của cây: .....
.....
4. Các điều kiện về đất đai và chế độ canh tác:
- Loại đất: .....
- Phân bón: .....
- Chế độ canh tác:.....
5. Điều kiện về thời tiết:.....
6. Tình hình phát sinh, phát triển của đối tượng khảo nghiệm trong khu thí nghiệm.....
.....
7. Tình hình phát sinh của sinh vật gây hại khác trong khu thí nghiệm (nếu có) .....
.....

IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Các công thức khảo nghiệm:
- Công thức khảo nghiệm.....

- Công thức so sánh.....
- Công thức đối chứng.....
2. Quy mô và phương pháp bố trí:
- Quy mô: .....
- Diện tích ô khảo nghiệm.....
.....
- Số lần nhắc lại (đối với khảo nghiệm diện hẹp) .....
- Phương pháp bố trí.....
3. Phương pháp xử lý thuốc:
- Lượng thuốc: .....
- Lượng nước thuốc (Đối với thuốc phun): .....
- Số lần xử lý: .....
- Thời điểm xử lý: .....
- Ngày xử lý: .....
- Phương pháp xử lý: .....
- Dụng cụ xử lý: .....
- Sử dụng thuốc khác trong quá trình khảo nghiệm (nếu có) .....
4. Chỉ tiêu và phương pháp điều tra:
- Chỉ tiêu điều tra:.....
- Phương pháp điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu) .....
- Thời điểm điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu).....
5. Phương pháp xử lý số liệu.....
6. Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng .....
- Phương pháp đánh giá: .....
- Chỉ tiêu đánh giá .....

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm:
- Các bảng số liệu phù hợp với các chỉ tiêu theo dõi
2. Kết quả ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng ở các ngày sau xử lý:
- Bảng số liệu phù hợp với chỉ tiêu theo dõi
3. Nhận xét ảnh hưởng của thuốc đối với môi trường và sinh vật có ích (nếu có):

VI. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

- Nhận xét về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm ở các liều lượng đã khảo nghiệm:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có).

....., ngày..... tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

Phụ lục VII
MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI .....

Tên tổ chức thực hiện khảo nghiệm: .....

- Đơn vị thực hiện khảo nghiệm ngoài đồng ruộng: .....
- Đơn vị thực hiện kiểm định mẫu khảo nghiệm: .....

I. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Khảo nghiệm tiến hành nhằm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật .....đối với ..... ở điều kiện Việt Nam.

2. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):.....……...……

……...

II. ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:

- Tên thương phẩm: .....
- Hoạt chất: .....

2. Đối tượng cây trồng: .....

3. Đối tượng dịch hại: .....

4. Địa điểm khảo nghiệm: .....

5. Thời gian tiến hành khảo nghiệm: .....

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng

1.1. Điều kiện khảo nghiệm

1.2. Phương pháp bố trí khảo nghiệm

1.3. Tiến hành xử lý thuốc

1.4. Phương pháp lấy mẫu phân tích

2. Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm

- Phương pháp phân tích
- Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật

- Giới hạn xác định: mg/kg

- Hiệu suất thu hồi: %

3. Kết quả kiểm định mẫu khảo nghiệm

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) của hoạt chất:

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

IV. NHẬN XÉT

Kết quả khảo nghiệm cho thấy thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật.....

..... đối với cây..... là..... ngày.

....., ngày..... tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI THỰC HIỆN**

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……..…/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……..……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm…….…….……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: …….……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

5. TTHC Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002510)

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật hết hạn).

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, Gia hạn (cấp) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn *08 ngày làm việc*.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp không Gia hạn (cấp) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

5.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

5.8. Phí, lệ phí:

Phí: 2.500.000 đồng/lần

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

Đăng ký bổ sung/ *supplementary registration*		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……..…/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:
Địa chỉ: ……..……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……..…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….…….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……..……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

6. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (2.001429)

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa thuốc bảo vệ thực vật vào Danh mục; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn *04 tháng*.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp đổi tên thương phẩm).

- Trường hợp chuyển nhượng tên thương phẩm: Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng thuốc bảo vệ thực vật; Bản chính giấy ủy quyền đăng ký của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

6.4. Thời hạn giải quyết: *04 tháng* kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp).

6.8. Phí, lệ phí:

Phí: 1.500.000 đồng/lần

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 53 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

Đăng ký bổ sung/ *supplementary registration*		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……..…/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:
Địa chỉ: ……..……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……..…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….…….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm…….…….……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: …….……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

7. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất (1.003394)

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn *08 ngày làm việc*.

+ Trường hợp chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy tờ thỏa thuận chấm dứt uỷ quyền giữa nhà sản xuất được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và tổ chức, cá nhân được ủy quyền đăng ký.

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất mới do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

- Bản chính giấy ủy quyền đăng ký của nhà sản xuất mới cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã cấp.

Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp).

7.8. Phí, lệ phí:

Phí: 1.500.000 đồng/lần

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 53 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 17 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

…….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: …….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

…….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

Đăng ký bổ sung/ *supplementary registration*		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……..…/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……..……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

8. TTHC Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (2.001062)

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu trong 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Kiểm tra và lấy mẫu kiểm tra trong thời hạn *01 ngày làm việc* kể từ khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu xuất trình tờ khai hàng hoá nhập khẩu, thông báo địa điểm và thời gian lấy mẫu.

+ Trường hợp lô thuốc bảo vệ thực vật không còn nguyên trạng và không phù hợp với hồ sơ đã đăng ký kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp không lấy mẫu kiểm tra và lập biên bản.

- Bước 4: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra

+ Trường hợp phải kéo dài thời gian thì tổ chức đánh giá sự phù hợp phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thống nhất giải quyết.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT). Số lượng 02 bản.

- Bản sao chụp các giấy tờ sau:

+ Hợp đồng mua bán

+ Giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật);

+ Danh mục hàng hoá kèm theo (packing list): Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng (batch No.)

+ Hoá đơn hàng hoá

+ Vận đơn (đối với trường hợp hàng hoá nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt)

+ Giấy chứng nhận chất lượng đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy hoặc bản điện tử;

8.4. Thời hạn giải quyết

05 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

8.8. Phí, lệ phí: Không có

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục khi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thuốc kỹ thuật phải có hàm lượng hoạt chất tối thiểu bằng hàm lượng hoạt chất của thuốc kỹ thuật trong Danh mục và phải nhập khẩu từ các nhà sản xuất có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;

- Thuốc thành phẩm có hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc và nhà sản xuất thuốc thành phẩm đúng với Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và phải còn ít nhất 2/3 hạn sử dụng được ghi trên nhãn thuốc kể từ khi đến Việt Nam;

- Thuốc thành phẩm phải đáp ứng được tính chất lý hóa về tỷ suất lơ lửng, độ bền nhũ tương đối với từng dạng thành phẩm tương ứng.

- Thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm phải đáp ứng quy định về tạp chất độc hại tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và các Tiêu chuẩn cơ sở (TC) của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục XXIV

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC

CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU

(*Có giá trị đến ngày ..... tháng .....năm .....*)

Kính gửi: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Địa chỉ:…….....

Điện thoại:……. Fax:……..

Tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ	XUẤT XỨ	LƯỢNG HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm (địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa thuốc bảo vệ thực vật để kiểm tra):

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:……
- Hóa đơn số:……..
- Vận đơn số:…….
- Lược khai hàng hóa số:……...
- Giấy CNCL/ATVS số:……..
- Giấy chứng nhận xuất xứ:…….....
- Giấy phép nhập khẩu (đối với loại thuốc bảo vệ thực vật yêu cầu giấy phép):……

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để .....(*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này.

2. Chỉ đưa hàng hóa vào gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán, sử dụng khi được … (*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) cấp thông báo chứng nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Vào sổ đăng ký số:

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔ CHỨC NHẬP KHẨU

(Đại diện tổ chức)

(*Ký tên, đóng dấu*)

Phụ lục XXVI
MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN, LOGO TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	…., ngày……tháng……. năm……

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU
CERTIFICATE OF QUALITY CONTROL FOR IMPORT PESTICIDE

Tên hàng/*Name of goods*:……
Mã số hàng hóa/*Code of goods*:……
Ký/Nhãn hiệu hàng hóa/*Goods marking:*…….
Ngày sản xuất....., Thời hạn sử dụng .....
Số lượng, trọng lượng/ *Quantity/ volume:*……
Thuộc tờ khai hải quan số/ *Goods declaration number:*……...
ngày/*date:*……..
Đã làm thủ tục hải quan tại hải quan/*Customs office:*……..
Hợp đồng số/*Contract number:*……
Phiếu đóng gói số/ *Packing list number:*……..
Hóa đơn số/ *Invoice number:*……
Vận đơn số/ *B.L number:*……..
Tổ chức, cá nhân nhập khẩu/ *Importer*: ……..
Địa chỉ, số điện thoại/ *Address, phone number:*…….....
Giấy đăng ký kiểm tra số/ *Registration number of quality control:*…….
Ngày lấy mẫu kiểm tra/ *Date of control:*……..
Địa điểm lấy mẫu kiểm tra/ *Location of control:*…….
Căn cứ kiểm tra/ *Specification for control:*……..

KẾT QUẢ KIỂM TRA/CONTROL RESULT

☐ Lô hàng đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu/ *the goods are found to be comformity with quality requirement for import.*

☐ Lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu (nêu cụ thể lý do không đạt theo chỉ tiêu kiểm tra hàm lượng, vật lý, kết quả kiểm tra chi tiết…)/ *the goods are not found to be comformity with quality requirement for import.*

* Hồ sơ kiểm tra được gửi kèm theo Thông báo này.

Nơi nhận/sent to:	**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Cơ quan Hải quan;	
- Lưu Tổ chức đánh giá.	

9. TTHC Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam (2.001673)

9.1.Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết: *10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.*

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng mặt hàng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

9.8. Phí và lệ phí: Không

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được phép nhập khẩu.

- Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam phải được phân tích nguy cơ dịch hại.

- Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại trên cơ sở thông tin do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp và các nguồn thông tin hiện có khác.

- Căn cứ kết quả phân tích nguy cơ dịch hại, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cho phép nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Điều 9 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Thông tư số 14/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

- Điều 19 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07 /2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Số: .....

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân: .....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số[(1)]:.....ngày.....nơi cấp:.....

4. Tổ chức/cá nhân xuất khẩu:.....

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho lô vật thể dưới đây của cơ quan chúng tôi:

Tên vật thể: .....

Tên khoa học: .....

Trọng lượng, đơn vị tính: .....

Hoặc Số lượng, đơn vị tính: .....

Phương thức đóng gói: .....

Vùng sản xuất: .....

Nước xuất khẩu: .....

Nước nhập khẩu[(2)]:…….....

Phương tiện vận chuyển: .....

Cửa khẩu nhập: .....

Cửa khẩu xuất[(2)]: .....

Địa điểm sử dụng: .....

Thời gian lô vật thể nhập khẩu: .....

....., ngày ... tháng ... năm ....
Đại diện cơ quan
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

[(1)] Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp
[(2)] Chỉ ghi khi đề nghị cấp giấy phép đối với lô vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh

Mẫu số 02

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTTV-KD

GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Theo pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, căn cứ vào:

☑ Đơn đề nghị cấp Giấy phép Kiểm dịch thực vật nhập khẩu của:

Tên tổ chức/cá nhân: ....

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đồng ý về mặt kiểm dịch thực vật (KDTV) để tổ chức, cá nhân có tên và địa chỉ dưới đây:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Nhập vào Việt Nam từ:

Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu:.....

Nước xuất khẩu:.....

Quá cảnh đi[(1)]:.....

Những vật thể thuộc diện KDTV sau:

Tên vật thể (khối lượng/số lượng): .....

Tên khoa học.....

Với điều kiện phải thực hiện những yêu cầu KDTV sau đây:

1/ Áp dụng các biện pháp xử lý tại nước xuất khẩu:

☐ Khử trùng: Loại thuốc: .....Liều lượng:……Thời gian: .....

☐ Chiếu xạ: Nguồn: .....Liều lượng:……Thời gian:.....

☐ Được sản xuất từ khu vực không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam

☐ Biện pháp khác:.....

2/ Có Giấy chứng nhận KDTV do cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ/KDTV của nước xuất khẩu cấp;

---

(1) Chỉ ghi khi cấp giấy phép đối với lô vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh

3/ Những vật thể trên:

Chỉ được phép đưa vào qua các cửa khẩu sau đây: .....

Quá cảnh qua cửa khẩu[(1)]:.....

Phải được hoàn tất thủ tục KDTV tại: .....

4/ Lộ trình vận chuyển: .....

5/ Địa điểm sử dụng: .....

.....

6/ Khi tới nơi qui định, chủ vật thể trên phải thực hiện những nội dung sau đây:

☐ Khai báo với cơ quan chuyên ngành về Bảo vệ thực vật/kiểm dịch thực vật các tỉnh, thành phố địa điểm gieo trồng để tiếp tục theo dõi tình trạng sinh vật gây hại;

☐ Khai báo với Trung tâm KDTV sau nhập khẩu.. .....

☐ Chỉ được đưa ra sản xuất sau khi có kết luận của cơ quan KDTV. .....

☐ Yêu cầu KDTV khác: .....

7/ Giấy phép này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm..... ...

Hà Nội, ngày tháng năm
CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Ghi chú :

1. Trường hợp cấp bằng bản giấy, Giấy phép KDTV nhập khẩu này được lập thành 3 bản:
   - Một bản do tổ chức, cá nhân nhập khẩu giữ;
   - Một bản lưu tại cơ quan KDTV của địa bàn có cửa khẩu mà hàng thực vật nhập vào;
   - Một bản lưu tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
2. Cơ quan KDTV nơi nhận phải tiến hành thống kê nghiêm ngặt những Giấy phép KDTV nhập khẩu nhận được.
3. Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến Giấy phép này.

10. TTHC Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.002417)

10.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho tổ chức đăng ký;

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đăng ký và xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Nội dung kiểm tra thực tế: Kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật; kiểm tra thực hành xử lý vật thể kiểm dịch thực vật theo các nội dung và quy trình mà tổ chức hành nghề đã đăng ký.

- Bước 4: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề) theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành.

- Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

b) Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của tổ chức hành nghề (đối với trường hợp thay đổi tên).

- Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với các trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành (trong trường hợp có thay đổi người trực tiếp quản lý, điều hành);

c) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

10.4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với các trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn.

- 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đăng ký hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).*

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP .

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

10.8. Phí, lệ phí:

Phí: 12.000.000 đồng/lần

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

- Có địa điểm xử lý vật thể, nhà xưởng, kho chứa, phương tiện phù hợp với quy mô, biện pháp và loại hình xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

- Có thiết bị đối với từng biện pháp xử lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 38 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 4 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 22 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

1. Tên tổ chức:……...

2. Địa chỉ: …….

3. Điện thoại: ……

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....ngày.....

Nơi cấp:…….....

Đề nghị quý cơ quan:

□ Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

□ Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Lý do cấp lại: .....

Biện pháp xử lý:

□ Xông hơi khử trùng

□ Hơi nước nóng

□ Chiếu xạ

□ Nhiệt nóng

□ Biện pháp khác .....

Phạm vi và quy mô: .....

……, ngày ….. tháng ….. năm …….

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 13

MẪU THUYẾT MINH QUY TRÌNH
KỸ THUẬT, PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ

Phần 1. Mẫu bản thuyết minh quy trình kỹ thuật

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích và đối tượng xử lý

2. Giải thích thuật ngữ

II. YÊU CẦU XỬ LÝ

1. Yêu cầu chung

2. Yêu cầu về vật tư, trang thiết bị

3. Yêu cầu về kỹ thuật

4. Giấy tờ, biểu mẫu thực hiện

III. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

1. Chuẩn bị

Hồ sơ

Khảo sát

2. Lập phương án xử lý

3. Trình tự các bước xử lý

4. Các bước giám sát xử lý

5. Kết thúc xử lý

6. Lưu hồ sơ

IV. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ

Phần 2. Mẫu bản thuyết minh về phương tiện và trang thiết bị xử lý

Thứ tự	Tên thiết bị/ phương tiện	Số lượng	Mô tả tính năng	Thời gian mua	Thời gian hiệu chỉnh gần nhất	Tình trạng sử dụng

Phần 3. Danh sách người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

TT	Họ và tên	Biện pháp xử lý	Thời gian tập huấn

Mẫu số 14

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
Certificate of Qualified Treatment Practice for Regulated Articles

Số (No.): .....

Tổ chức *(Service provider)*: .....

Địa chỉ *(Address)*: .....

Biện pháp xử lý (*Treatment method)*: .....

Phạm vi *(Scope of services)*: .....

Quy mô *(Scale)*: .....

Có giá trị đến ngày *(Date of expiry)*: .....

Ngày cấp (date of issue):
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PPD

11. TTHC Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007923)

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Quyết định công nhận) theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Bản thông tin chung về phân bón có xác nhận của nhà sản xuất bao gồm: loại phân bón; tên phân bón; dạng phân bón; hướng dẫn sử dụng; phương thức sử dụng; thời hạn sử dụng; cảnh báo an toàn; chỉ tiêu chất lượng, hàm lượng yếu tố hạn chế trong phân bón kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm.

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón (trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do của nước xuất khẩu cấp bao gồm giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của giấy chứng nhận lưu hành tự do và các loại văn bản chứng nhận có nội dung tương tự (đối với phân bón nhập khẩu quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

Trường hợp hồ sơ là bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

11.4. Thời hạn giải quyết:

03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Thời hạn của quyết định công nhận là 05 năm. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn phải thực hiện gia hạn theo quy định tại *Điều 15 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT*.

11.8. Phí: Không

11.9. **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

11.10.1. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

11.10.2. Điều kiện cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

b) Có kết quả khảo nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia, trừ loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Trồng trọt.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 36 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017;

- Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 14 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 13 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 30

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…… *……, ngày …… tháng ….. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:.....

Điện thoại: ……..……..E-mail: .....

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

Mẫu số 32

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……../QĐ-……	*……, ngày …… tháng …… năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của ……[(1)].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...[(2)]phân bón lưu hành tại Việt Nam *(...[(3)],danh sách kèm theo)* của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: ……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……E-mail…… ..

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm…Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..... [(4)]

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: [(5)].	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA …. [6]

(Ban hành kèm theo Quyết định số…./QĐ-…. ngày…tháng…năm…
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
…							

[1] Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[2] Số lượng viết bằng số và chữ.
[3] Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[4] Nội dung "Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.."chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[5] Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[6] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

12. TTHC Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (3.000104)

12.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính trong trường hợp sau đây:

+ Thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Quyết định công nhận phân bón lưu hành;

+ Quyết định công nhận phân bón lưu hành bị mất, hư hỏng;

+ Thay đổi tên phân bón theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên phân bón).

c) Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (trường hợp chuyển nhượng phân bón trong Quyết định công nhận).

12.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Thời hạn của Quyết định là theo thời hạn của Quyết định đã cấp.

12.8. Phí: Không

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 14 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 14 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 30

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…… *……, ngày …… tháng ….. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:.....

Điện thoại: ……..……..E-mail: .....

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

Mẫu số 32

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……../QĐ-……	*……., ngày …… tháng …… năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của ……[(1)].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...[(2)]phân bón lưu hành tại Việt Nam *(...[(3)],danh sách kèm theo)* của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: ……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……E-mail…… ..

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm…Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..... [(4)]

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: [(5)].	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA …. [6]

(Ban hành kèm theo Quyết định số…./QĐ-…. ngày…tháng…năm…

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
…							

của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

[1] Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[2] Số lượng viết bằng số và chữ.
[3] Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[4] Nội dung "Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.."chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[5] Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[6] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

13. Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007924)

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

13.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Thời hạn của Quyết định công nhận là 05 năm.

13.8. Phí: Không

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

13.10.1. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

13.10.2. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam được gia hạn khi đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

b) Đáp ứng chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

c) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo quy định.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 14 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 15 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 30

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…… *……, ngày …… tháng ….. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:.....

Điện thoại: ……..……..E-mail: .....

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

Mẫu số 31

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/BC- *……, ngày ……. tháng ……. năm .....*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/ Căn cước công dân: .....

Điện thoại:…… …… E-mail: .....

2. Tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón trong thời gian lưu hành

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón	Khối lượng (tấn)			Số Thông báo tiếp nhận hợp quy/Số Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước
			Sản xuất phân bón	Xuất khẩu phân bón	Nhập khẩu phân bón	
1						
…						

3. Tình hình sử dụng phân bón trong thời gian lưu hành

3.1. Thực trạng sử dụng

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón	Liều lượng và thời kỳ sử dụng	Nội dung khác (nếu có)
1				
...				

3.2. Đánh giá hiệu quả của việc thay đổi về liều lượng và thời kỳ sử dụng

4. Đề nghị *(nếu có)*

4.1. Đề nghị thay đổi về liều lượng, thời kỳ sử dụng; chỉ tiêu chất lượng về độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt; yếu tố hạn chế về biuret, cadimi, axit tự do và lý do thay đổi.

4.2. Đề nghị khác.

4.3. Tài liệu gửi kèm làm căn cứ, thuyết minh đối với những đề nghị nêu tại mục 4.1 và 4.2.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 32

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……../QĐ-……	*……., ngày …… tháng …… năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của ……[(1)].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...[(2)]phân bón lưu hành tại Việt Nam *(...[(3)],danh sách kèm theo)* của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: ……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……E-mail…… ..

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm…Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..... [(4)]

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: [(5)].	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
…							

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA …. [6]

(Ban hành kèm theo Quyết định số…./QĐ-…. ngày…tháng…năm…
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

---

[1] Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[2] Số lượng viết bằng số và chữ.
[3] Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[4] Nội dung "Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.."chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.
[5] Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.
[6] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

14. TTHC Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (1.007930)

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền (Cơ quan kiểm tra nhà nước).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra nhà nước xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và thực hiện kiểm tra chất lượng

Trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

+ Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước xác nhận vào đơn đăng ký và tiến hành lấy mẫu theo quy định.

Kiểm tra thực tế sự phù hợp của lô phân bón tại địa điểm lấy mẫu so với tài liệu trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp phù hợp, tiến hành lấy mẫu phân bón. Mẫu phân bón sau khi lấy phải được niêm phong và lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu chất lượng và yếu tố hạn chế của phân bón theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón.

+ Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Thông báo kết quả kiểm tra:

Trong thời hạn *09 ngày làm việc* kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra và thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu và không phải lấy mẫu kiểm tra

Trong thời hạn 02 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định

84/2019/NĐ-CP.

14.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Bản chụp các giấy tờ sau:

- Hợp đồng mua bán;

- Danh mục hàng hóa kèm theo (ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng);

- Hóa đơn hàng hóa;

- Vận đơn (đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt).

Trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu:

Tổ chức, cá nhân nộp Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

14.4. Thời hạn giải quyết:

09 ngày làm việc (kể từ khi lấy mẫu kiểm tra)

Đối với trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu

14.8. Lệ phí: Không

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 16: Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 46 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 21, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

- *Điều 14 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Mẫu số 16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
VỀ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU
(*Có giá trị đến ngày ..... tháng .....năm .....*)

Kính gửi: ……(1)

Địa chỉ:…….....
Điện thoại:…… Fax:…….....
Tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
Đăng ký kiểm tra chất lượng phân bón sau:

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón *(nếu có)*	Loại phân bón	Khối lượng	Nhà sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Xuất xứ	Ghi chú

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm *(địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa phân bón để kiểm tra)*:

……

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:…….....
- Hóa đơn số:……..
- Vận đơn số:……..
- Danh mục hàng hóa:……
- Giấy phép nhập khẩu *(đối với loại phân bón yêu cầu giấy phép)*:……
- Phiếu kết quả thử nghiệm của nhà sản xuất *(nếu có):*……
- Giấy tờ khác *(nếu có)*: ……

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Tính hợp lệ và hợp pháp của hồ sơ;
2. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để …….....(1) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này;
3. Chỉ đưa hàng hóa vào sản xuất, buôn bán, sử dụng khi được …… (1) cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu kết luận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
Vào sổ đăng ký số:
....., ngày ..... tháng ..... năm .....
(Ký tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC NHẬP KHẨU
(Đại diện tổ chức)
(*Ký tên, đóng dấu*)

(1) Tên cơ quan kiểm tra nhà nước

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 3: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn *10 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng, trả kết quả cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh đã khắc phục lý do bị đình chỉ.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: *10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.*

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**.**

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): 1.200.000 Đồng

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

- Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 13

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[2] (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

5. Chứng cứ đã khắc phục lý do bị đình chỉ Bằng bảo hộ giống cây trồng

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Người đăng ký/Đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.
[2] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

2. TTHC Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này, trả kết quả cho người đăng ký, đăng tải thông báo trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo.

- Trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo và nêu rõ lý do cho người đăng ký hoàn thiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện Đơn, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót và nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật). Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định và ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc từ chối chấp nhận đơn và nêu rõ lý do.

- Trường hợp Đơn đăng ký không hợp lệ hoặc người đăng ký không khắc phục các thiếu sót trong thời hạn yêu cầu được xác định là không có nhu cầu tiếp tục nộp đơn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

* Trường hợp có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ

d) Bước 4: Sau khi Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ, khảo nghiệm DUS phải được tiến hành theo Tài liệu khảo nghiệm DUS. Trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo chấp thuận đơn hợp lệ được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tổ chức xây dựng Tài liệu hướng dẫn khảo nghiệm DUS trong thời hạn 06 tháng.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. Từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

- Tờ khai kỹ thuật.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản uỷ quyền đối với trường hợp nộp Đơn đăng ký thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền; nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi được ủy quyền, thời hạn ủy quyền (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng);

- Ảnh chụp thể hiện 03 tính trạng đặc trưng của giống đăng ký: Tối thiểu 03 ảnh màu, kích cỡ tối thiểu 9 cm x 15 cm;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh quyền đăng ký trường hợp người đăng ký được chuyển giao quyền đăng ký hoặc được thừa kế, kế thừa (Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký, văn bản thừa kế, kế thừa hoặc văn bản tương đương khác), Tài liệu chứng minh quốc tịch hoặc có thường trú hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh tại một nước thành viên UPOV (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng);

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu Đơn đăng ký có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 gồm: bản sao các tài liệu về Đơn đăng ký đầu tiên được cơ quan bảo hộ giống cây trồng tại quốc gia nộp đơn đầu tiên xác nhận, mẫu hoặc bằng chứng xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một, bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên (nếu có). Các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thông báo chấp nhận đơn trong trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Thông báo chấp nhận đơn trong trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ: 52 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): 2.000.000 Đồng (Phí thẩm định đơn: 2.000.000 đ/lần)

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 6 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

- Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 01

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

Kính gửi:

1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt:.....
- Tên khoa học:.....

2. Tên giống cây trồng:.....

3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):

Tên (tổ chức/cá nhân):.....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:

.....

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)* .....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Quốc tịch: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

4. Đại diện[3] (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:

.....

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Điện thoại: ..... Email: .....

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Quốc tịch: .....

Điện thoại: .....Email :.....

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trong trường hợp có nhiều tác giả cùng chọn tạo giống cây trồng)

6. Địa điểm chọn tạo hoặc phát hiện, phát triển giống đăng ký bảo hộ (*ghi rõ địa chỉ, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố, quốc gia nơi chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký*):.....

.....

.....

[3] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

7. Trường hợp người đăng ký không trực tiếp chọn tạo hoặc thuê tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký bảo hộ, giống cây trồng có được do một trong các hình thức sau:

[ ] Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký

[ ] Thừa kế, kế thừa

[ ] Hình thức khác (ghi rõ thông tin): .....

8. Đơn đã nộp liên quan đến quyền đối với giống đăng ký bảo hộ (trường hợp đơn đăng ký đã được nộp ở các quốc gia khác)

Hình thức	Nơi nộp đơn (quốc gia/vùng lãnh thổ)	Ngày nộp	Số đơn	Tình trạng đơn	Tên giống ghi trong đơn
Bảo hộ theo UPOV (PBR's)					
Sáng chế (Patent)					
Danh mục giống quốc gia (NL)					
Khác					

9. Giống đăng ký bảo hộ đã được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành, công nhận chính thức

Không [ ]

Có [ ] .....

(Tại Quyết định số….. ngày…. tháng …. năm ….. với tên giống là ..... ;

Hoặc hồ sơ tự công bố lưu hành được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ngày….. tháng ….. năm …… với tên giống là .....)

10. Đề nghị hưởng quyền ưu tiên[4]

Quốc gia nộp đơn trước đó:.....

Số đơn:..... Ngày nộp:..... với tên giống là:.....

11. Tính mới về thương mại

a) Ở Việt Nam

- Chưa bán [ ];
- Đã bán [ ] (bán lần đầu tiên vào ngày…….. tháng ……. năm ……..... với tên giống là.....)

b) Ở nước ngoài

- Chưa bán [ ];
- Đã bán [ ] (bán lần đầu tiên vào ngày…… tháng ….. năm ……..tại..... với tên giống là.....)

12. Khảo nghiệm kỹ thuật (khảo nghiệm DUS)

a) Trường hợp đã thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện: .....
- Địa điểm thực hiện:.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Đề nghị:.....

b) Trường hợp đang thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện: .....
- Địa điểm thực hiện:.....
- Thời gian bắt đầu thực hiện: .....
- Đề nghị:.....

c) Trường hợp chưa thực hiện

[4] Đối với giống đã đăng ký bảo hộ ở quốc gia thành viên UPOV trước thời điểm đăng ký tại Việt Nam dưới 01 năm.

- Đề nghị:

Trường hợp người đăng ký đề xuất tự thực hiện khảo nghiệm DUS, đề nghị cung cấp thông tin dự kiến về (các) giống đối chứng, địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm DUS trừ trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS.

13. Vật liệu nhân giống của giống đăng ký bảo hộ

(Tên tổ chức, cá nhân).....cam đoan:

a) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn này là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn.

b) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn đầu tiên là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn này (trường hợp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên).

c) Đồng ý để cơ quan có thẩm quyền về bảo hộ giống cây trồng sử dụng các thông tin cần thiết và vật liệu nhân giống trao đổi với các cơ quan liên quan có thẩm quyền của các nước thành viên UPOV hoặc nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng, với điều kiện là quyền của chúng tôi được bảo đảm.

14. Các tài liệu có trong đơn đăng ký bảo hộ

Phần xác nhận của người đăng ký/Đại diện			Kiểm tra danh mục tài liệu *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
a	Tờ khai đăng ký gồm: trang x bản	☐		☐
b	Tờ khai kỹ thuật gồm: trang x bản	☐		☐
c	Ảnh mô tả giống gồm: ảnh	☐		☐
d	Tài liệu chứng minh quyền đăng ký	☐		☐
đ	Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
e	Văn bản ủy quyền	☐		☐
g	Bản sao chứng từ nộp phí thẩm định đơn	☐		☐
h	Chứng từ nộp phí xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
i	Tài liệu khác (nếu có) gồm: trang x bản	☐		☐

15. Cam kết của người đăng ký/đại diện:

(Tên tổ chức, cá nhân)……cam đoan mọi thông tin trong tờ khai là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..…… ngày…… tháng……năm……

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 02

TỜ KHAI KỸ THUẬT
(Dành cho các loài chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS)

1. Tên loài cây trồng:
- Tên tiếng Việt:.....
- Tên khoa học:.....
2. Tên giống cây trồng:.....
3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):
Tên (tổ chức/cá nhân):.....
Địa chỉ: .....
Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:
.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*: .....
Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
Quốc tịch: .....Điện thoại: ..... Email: .....
4. Đại diện[1] (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):
Tên tổ chức/cá nhân: .....
Địa chỉ: .....
Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:
.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*:.....
Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
Điện thoại: ..... Email: .....
5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:
Tổ chức/cá nhân: .....
Địa chỉ: .....
Quốc tịch: .....
Điện thoại: ..... Email: .....
(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trường hợp có nhiều tác giả)
6. Thông tin về quá trình chọn tạo và nhân giống của giống đăng ký
a) Quá trình chọn tạo
* Lai
- Lai có chủ đích (đề nghị nêu rõ tên bố mẹ) [ ]
Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)
- Lai có một phần đã biết (đề nghị nêu rõ phần đã biết) [ ]
Tên dòng mẹ (……...) x Tên dòng bố (……..)
- Lai không biết trước [ ]
* Đột biến (chỉ rõ giống gốc) [ ]
.....
* Phát hiện và phát triển (chỉ rõ địa điểm, thời gian phát hiện và cách phát triển)
.....

[1] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

* Khác (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

.....

b) Phương pháp nhân giống

* Giống nhân bằng hạt

- Tự thụ [ ]
- Giống sinh sản vô tính [ ]
- Giao phấn [ ]
  + Tự do [ ]
  + Nhân tạo [ ]
- Ưu thế lai
  + Lai đơn [ ]
  + Lai ba [ ]
  + Lai kép [ ]
  + Giống lai có sử dụng dòng bất dục đực [ ]
  + Giống lai có sử dụng dòng hữu dục đực [ ]
  + Khác [ ]
- Dòng thuần [ ]
  - Dòng bất dục đực [ ]
  - Dòng hữu dục đực [ ]
- Khác (đề nghị cung cấp chi tiết) [ ]

……

* Nhân giống vô tính

- Củ [ ]
- Cành cắt (hom) [ ]
- Nhân *Invitro* [ ]
- Nhân chồi hoặc ghép [ ]
- Tách chồi [ ]
- Rễ [ ]
- Khác (chỉ rõ phương pháp) [ ]

……

* Khác (đề nghị cung cấp chi tiết)

Trường hợp đối với sơ đồ lai tạo các giống ưu thế lai được cung cấp trong một trang riêng biệt. Trang đó cần phải cung cấp chi tiết tất cả các dòng bố mẹ cần cho quá trình nhân giống lai này, chẳng hạn:

- Lai đơn: Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)
- Lai ba:

Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)

Lai đơn được sử dụng như dòng mẹ (…..…..) x Tên dòng bố (……..)

Và phải xác định cụ thể:

+ Dòng bất dục đực nào……

+ Hệ thống duy trì dòng bất dục đực…….

7. Tính trạng đặc trưng (khai chi tiết theo bảng)

Tên tính trạng	Giống điển hình (nếu có)	Mức độ biểu hiện	Mã số
1. ….			
2. …..			
….			

8. Giống tương tự (đề xuất) và sự khác biệt của giống tương tự và giống đăng ký

Tên giống tương tự nhất với giống đăng ký (nếu có)	Những tính trạng khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống đăng ký

9. Thông tin bổ sung có thể giúp thẩm định giống

a) Ngoài thông tin đã cung cấp ở mục 5 và 6, có thông tin nào có thể bổ sung để đánh giá tính khác biệt của giống đăng ký

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

b) Những điều kiện đặc biệt để lưu giữ giống hoặc để tiến hành thẩm định giống đăng ký

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

c) Thông tin khác:……

10. Giấy phép sản xuất

a) Giống có cần phải cấp giấy phép liên quan đến bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật trước khi đưa ra sản xuất không?

Có [ ] Không [ ]

b) Đã có giấy phép nào được cấp chưa?

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có, đề nghị gửi kèm giấy phép)

11. Thông tin về vật liệu được thẩm định hoặc nộp để thẩm định

Tính trạng của giống đăng ký có thể bị ảnh hưởng của các yếu tố như: sâu bệnh, hóa chất (chất kích thích sinh trưởng, thuốc BVTV), nuôi cấy mô, chồi sinh trưởng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của cây…..

Không xử lý giống, làm ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu giống đã được xử lý, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về quá trình đó và chỉ rõ phương pháp theo sự hiểu biết:

a) Vi sinh vật (virus, nấm…) Có [ ] Không [ ]

.....

b) Hóa chất xử lý (chất kích thích, kìm hãm sinh trưởng, thuốc BVTV)

Có [ ] Không [ ]

.....

c) Nuôi cấy mô Có [ ] Không [ ]

.....

d) Phương pháp khác Có [ ] Không [ ]

.....

Đề nghị cung cấp thông tin chi tiết đối với trường hợp *"có"*

Vật liệu giống cây trồng để thẩm định đã được kiểm tra nấm bệnh hoặc virus chưa?

Có [ ] (Đề nghị cung cấp chi tiết cơ quan thẩm quyền đã kiểm tra)

Không [ ]

12. (Tổ chức, cá nhân) ……..xin cam đoan thông tin cung cấp trong Tờ khai này là chính xác, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại……ngày……tháng……năm……

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 03

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: .../TB	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày... tháng ... năm...

THÔNG BÁO
Về việc chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi: .....

Căn cứ...
Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ;Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;
Căn cứ kết quả thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;
Theo đề nghị của .....
..... thông báo:
1. Chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Tên giống:
Số đơn:
Ngày nộp:
Người có quyền đăng ký đối với giống cây trồng, địa chỉ:
Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:
Đại diện của người đăng ký, địa chỉ:
2. Đơn nói trên được chấp nhận là đơn hợp lệ từ ngày:
3. Ghi nhận tạm thời với tên giống đăng ký bảo hộ là:
4. Được hưởng quyền ưu tiên theo đơn đầu tiên số: ..... Nộp tại: ..... Ngày .....
5. Hình thức khảo nghiệm DUS:
6. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

3. TTHC Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012068).

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, cấp lại Bằng cho người đăng ký, đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định. Bằng bảo hộ giống cây trồng sửa đổi, cấp lại phải được giữ nguyên số Bằng và ghi rõ nội dung "cấp lại" tại góc trái phía dưới của Bằng bảo hộ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu pháp lý chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc sai sót liên quan đến tên, địa chỉ của chủ sở hữu Bằng bảo hộ;

- Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng (trừ trường hợp Bằng bị mất).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, cấp lại Bằng cho người đăng ký hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- *Bằng bảo hộ giống cây trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.*

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 12 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Mẫu số 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, CẤP LẠI BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu sửa đổi, cấp lại

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do sửa đổi, cấp lại:

.....

.....

5. Thông tin cần thay đổi (nếu có):

.....

.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:... ngày ... tháng ...năm ...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:.....

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:.....

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ/ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

.....

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

4. TTHC Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn *60 ngày* kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

- Trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 09, Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này; trả kết quả cho người đăng ký; công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

- Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 30 ngày để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

Qua thời hạn trên mà người đăng ký không có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng hoặc không khắc phục được các thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc

có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thực hiện cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Trường hợp Khảo nghiệm DUS được thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng; Khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện: bản chính Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

- Trường hợp Sử dụng kết quả khảo nghiệm DUS trên cơ sở thỏa thuận quốc tế về trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS với quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia có hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) nhận báo cáo khảo nghiệm DUS trực tiếp từ cơ quan bảo hộ giống cây trồng của quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- *60 ngày* kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS đối với trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

- *90 ngày* kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS với trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 09 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- *Bằng bảo hộ giống cây trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP*.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 11 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Mẫu số 08

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm…*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DUS

1. Số đơn .....
2. Tên loài .....
3. Tên khoa học .....
4. Tên giống .....
5. Người đăng ký (Chủ sở hữu) (tên, địa chỉ, điện thoại, email) .....
6. Đại diện (nếu có) (tên, địa chỉ, điện thoại, email) .....
7. Tác giả giống cây trồng (tên, địa chỉ) (nếu khác mục 5) .....
8. Tổ chức/cá nhân thực hiện khảo nghiệm (tên, địa chỉ) .....
9. Địa điểm khảo nghiệm (địa chỉ cụ thể) .....
10. Thời gian khảo nghiệm .....
11. Quy trình khảo nghiệm .....
12. Kết quả khảo nghiệm

a) Đánh giá tính khác biệt

Khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)

Không khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự không khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)

b) Đánh giá tính đồng nhất

Đồng nhất ☐

Không đồng nhất ☐

c) Đánh giá tính ổn định

Ổn định ☐

Không ổn định ☐

Cán bộ khảo nghiệm *(Họ tên, chữ ký)*	
Người kiểm tra *(Họ tên, chữ ký)*	

Nơi nhận:
- Văn phòng BHGCT;
- Tổ chức, cá nhân có giống khảo nghiệm;
- Lưu:

Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ	_____
	Hà Nội, ngày .... tháng ... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
_____

.....

Căn cứ.....
Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;
Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng;
Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng sau:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Tên giống:
Số đơn:
Số bằng:
Chủ sở hữu giống cây trồng, địa chỉ:
Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Điều 2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

Điều 3. Nghĩa vụ nộp phí duy trì hiệu lực bằng

Điều 4. Quyết định này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu: VT, VPBH.	

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33 /2026/TT-BNNMT ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:.....

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:.....

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ/ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

.....

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

5. TTHC Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066).

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn *10 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ, trả kết quả cho người đăng ký và đăng tải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người đăng ký và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký trường hợp thay đổi người đăng ký do chuyển giao quyền đăng ký; hoặc tài liệu chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa có xác nhận của người đăng ký, Tài liệu chứng minh quyền nhân thân giữa người đăng ký

và người nhận thừa kế; Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử của người đăng ký (nếu có) trường hợp thay đổi người đăng ký do thừa kế, kế thừa.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết: *10 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 7 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Mẫu số 04

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Người đăng ký:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[2] (Trường hợp người đăng ký nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

.....

5. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong đơn trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại……ngày… tháng……năm…...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

[2] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Mẫu số 05

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /TB	----------
	..., ngày ... tháng ... năm...

THÔNG BÁO
Về việc chấp nhận sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi: .....

Căn cứ....
Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ;Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;
Xét đề nghị sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng của.....;
.....thông báo:
1. Ghi nhận thay đổi thông tin Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Tên giống:
Số đơn:
Ngày nộp:
2. Thông tin đề nghị sửa đổi:
.....
.....
3. Thông tin được chấp nhận sửa đổi như sau:
.....
.....
4. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

6. TTHC Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012056)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định, thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng đồng thời tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng trên.

- Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thẩm định kết quả đánh giá lại: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Mẫu số 12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

7. TTHC Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057)

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân có ý kiến phản đối về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn *20 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ là Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký hoặc giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, nếu ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Nếu ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng là giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký tự thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định của giống cây trồng trên.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ: *20 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thẩm định: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Mẫu số 14

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu hủy bỏ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày… tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

8. TTHC Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061)

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ngay sau khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn *15 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, ghi nhận bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, cập nhật vào Sổ đăng ký quốc gia, cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo thông tin ghi nhận việc chuyển nhượng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký chuyển nhượng theo quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu giống cây trồng. Nội dung hợp đồng phải bằng tiếng Việt hoặc phải được dịch ra tiếng Việt, từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

- Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng được chuyển nhượng;

- Bản chính văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu giống cây trồng trường hợp giống cây trồng thuộc sở hữu chung.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết: *15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ*

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- *Bằng bảo hộ giống cây trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP*

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký chuyển nhượng theo quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 19 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 29 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Mẫu số 18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[5] (Trường hợp người đăng ký chuyển nhượng nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin bên chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

4. Thông tin bên nhận chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

---

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

[5] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

5. Thông tin giống cây trồng được chuyển nhượng:

Tên loài: .....

Tên giống: .....

Số Bằng: .....

Chủ sở hữu: .....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:.....

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:.....

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ/ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

.....

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

9. TTHC Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339)

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là EU) và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây viết tắt là UK) đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong trường hợp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm có thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận.

b) Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Công bố trên Cổng thông tin điện tử

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh sách tổ chức khảo nghiệm; tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận chủng loại gạo thơm, Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp hoặc hủy bỏ; Danh mục chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định EVFTA; Danh mục gạo thơm xuất khẩu sang UK được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định UKVFTA.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận.

b) Số lượng: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len.

- Điều 17 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN/CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

Kính gửi:.....

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm .....
- Địa chỉ:.....
- Số định danh/ mã số thuế/ mã số doanh nghiệp: .....
- Điện thoại:.....Email:.....

Nội dung đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm.

- Tên gạo thơm: .....
- Tên giống lúa thơm: .....
- Địa điểm trồng lúa thơm: .....
- Vụ sản xuất:.....
- Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng (Quốc gia nơi đến):.....

+ Loại bao 5 kg hoặc ít hơn 5 kg:.....bao (Số bao)

+ Loại bao trên 5 kg đến 20 kg:.....bao (Số bao)

- Tổng khối lượng tịnh:.....
- Tổng khối lượng cả bì: .....
- Mô tả sản phẩm: .....
- Số Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- Trường hợp đề nghị chứng nhận lại nêu rõ lý do:.....

Tổ chức, cá nhân cam kết nội dung trong đơn là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...., ngày...tháng...năm....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

---

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Điều 5 *(Specimen authenticity certificate referred to in Article 5 of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (for export to the European Union)
Số …… No (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)
Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số …… ngày …… do …… cấp/This Certificate replaces for the Certificate of Authenthicity No …… dated on…… issued by ……</td></tr>
<tr><td>2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) Consignee (Name andfull address)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến tại EU (country of destination in EU)</td></tr>
<tr><td>6. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td></td><td>7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td></td><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
</table>

10. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN XÁC NHẬN/*CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY* xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được liệt kê tại Phụ lục I trong Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2020/991 và các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác /*It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties offragrant rice listed in Annex I of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991 and that the information shown in this certificate is correct.* Địa điểm và ngày/Place and date Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:
11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/*FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE EU*

Ghi chú: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....:); quy cách đóng gói: ……..

PHỤ LỤC VIIa

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

----

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA *(Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN/CERTIFICATE OF AUTHENTI CITY
để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)
Số (No) ..... (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body) Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số ..... ngày... do ... cấp / This Certificate replaces for the Certificate of Authenticity No ..... dated on ..... issued by .....</td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name and full address)</td></tr>
<tr><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến (country of destination):</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>6. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct.
Địa điểm và Ngày /Place and date Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK</td></tr>
</table>

Ghi chú/ Notes: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm: cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát.....:); quy cách đóng gói: ...../*At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice....); packing*

10. TTHC Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338)

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là EU) và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây viết tắt là UK) đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công bố trên Cổng thông tin điện tử

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh sách tổ chức khảo nghiệm; tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận chủng loại gạo thơm, Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp hoặc hủy bỏ; Danh mục chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định EVFTA; Danh mục gạo thơm xuất khẩu sang UK được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định UKVFTA.”

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP;

- Văn bản thỏa thuận chuyển giao Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm không đứng tên trong Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm.

b) Số lượng: 01 bộ

10.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

10.8. Phí, lệ phí: Không

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK.

- Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Gạo thơm được sản xuất từ giống lúa thơm có chất lượng hạt giống phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; có thông tin rõ ràng về diện tích, địa điểm trồng (tổ/thôn, phường/xã, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố).

- Lô ruộng lúa thơm được kiểm tra đảm bảo độ thuần giống (% số cây) không nhỏ hơn 95%.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len.

- Điều 17 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN/CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

Kính gửi:.....

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm .....
- Địa chỉ:.....
- Số định danh/ mã số thuế/ mã số doanh nghiệp: .....
- Điện thoại:.....Email:.....

Nội dung đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm.

- Tên gạo thơm: .....
- Tên giống lúa thơm: .....
- Địa điểm trồng lúa thơm: .....
- Vụ sản xuất:.....
- Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng (Quốc gia nơi đến):.....

+ Loại bao 5 kg hoặc ít hơn 5 kg:.....bao (Số bao)

+ Loại bao trên 5 kg đến 20 kg:.....bao (Số bao)

- Tổng khối lượng tịnh:.....
- Tổng khối lượng cả bì: .....
- Mô tả sản phẩm: .....
- Số Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- Trường hợp đề nghị chứng nhận lại nêu rõ lý do:.....

Tổ chức, cá nhân cam kết nội dung trong đơn là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...., ngày...tháng...năm....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
ĐỘC lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness
----

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Điều 5 *(Specimen authenticity certificate referred to in Article 5 of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (for export to the European Union)
Số …… No (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)</td></tr>
<tr><td>2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name andfull address)</td></tr>
<tr><td rowspan="4">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến tại EU (country of destination in EU)</td></tr>
<tr><td>6. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td></td><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được liệt kê tại Phụ lục I trong Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2020/991 và các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác /It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice listed in Annex I of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991 and that the information shown in this certificate is correct.
Địa điểm và ngày/Place and date Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/FOR COMPETENT A UTHORITIES IN THE EU</td></tr>
</table>

Ghi chú: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....:); quy cách đóng gói:……

Phụ lục VIa

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM / SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc / Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA *(Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY)
để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)
Số (No)…….. (ORIGINAL) được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by
(Name and full address of issuing body)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name and full address)</td></tr>
<tr><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation):</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến (country of destination):</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>6. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU / DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct. Địa điểm và Ngày /Place and date Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK</td></tr>
</table>

Ghi chú / Notes: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát….:); quy cách đóng gói:….. / *At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice….); packing weight…*

PHỤ LỤC II

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

(Số: ……/BBKTĐR-)

Hôm nay, ngày.... tháng .....năm ……, tại ……

I. TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG:

1. Tên tổ chức: ……..

2. Địa chỉ: …… Điện thoại: ……

3. Tên người thực hiện kiểm tra:

- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….

II. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra: ……..

2. Địa chỉ: ……. Điện thoại:……

3. Đại diện tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra:

- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….

III. NỘI DUNG KIỂM TRA:

1. Thông tin về lô ruộng lúa thơm

- Tên đơn vị sản xuất: …….
- Địa chỉ: ……
- Địa điểm sản xuất: ……
- Diện tích: …… Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: ..……

……

- Tên giống lúa thơm: ……
- Vụ sản xuất: …… Ngày gieo trồng: ……
- Chất lượng hạt giống lúa thơm (siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận): ……
- Thời kỳ kiểm tra (giai đoạn sinh trưởng, phát triển): …….
- Thực trạng sinh trưởng và phát triển của giống lúa thơm: ……..
- Quy trình sản xuất (nếu có): ……

2. Kết quả kiểm tra:

- Tổng số mẫu điểm kiểm tra: ……

- Tổng số cây kiểm tra: ……
- Tổng số cây khác dạng: ……
- Độ thuần của giống (% số cây): ……
- Năng suất dự kiến: ……..
- Sản lượng dự kiến: ……

3. Kết luận, đề nghị: …….

……

Biên bản đã được đọc lại, các bên thống nhất với nội dung nêu trên và ký xác nhận. Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

Ngày.... tháng.... năm....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA	**NGƯỜI THỰC HIỆN KIỂM TRA**	**TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

11. TTHC Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996)

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Trường hợp gia hạn Quyết định công nhận lưu hành tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 06 tháng trước khi Quyết định công nhận lưu hành hết hiệu lực.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Bước 3: Thẩm định và cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng

- Trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ, cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT và đăng tải Quyết định trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giống cây trồng được phép lưu hành, kể từ ngày ký Quyết định công nhận lưu hành.

- Trường hợp cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng:

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT và đăng tải Quyết định trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng:

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Quyết định gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT và đăng tải Quyết định trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hồ sơ đăng ký gia hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Trường hợp phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và thông báo việc phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không phục hồi hiệu lực thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

11.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

+ Kết quả khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành.

+ Kết quả khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng.

+ Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn.

+ Bản công bố các thông tin về giống cây trồng do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- Gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

+ Kết quả khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Trồng trọt thực hiện trong vòng một năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- Phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo

Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

+ Giấy xác nhận của tổ chức khảo nghiệm về giống cây trồng sau khi khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt.

b) Số lượng: 01 bộ

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

a) *Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT* và đăng tải Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

- 20 năm đối với cây hàng năm;

- 25 năm đối với cây lâu năm.

b) *Quyết định về việc cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT và đăng tải Quyết định trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.*

c) *Quyết định về việc gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT và đăng tải Quyết định trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.*

11.8. Lệ phí: Không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Bản công bố các thông tin về giống cây trồng do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Văn bản đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Văn bản đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

a) Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng:

- Có tên giống cây trồng;
- Có kết quả khảo nghiệm bảo đảm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định;
- Có kết quả khảo nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia về giá trị canh tác, giá trị sử dụng;
- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 của Luật Trồng trọt;
- Có bản công bố thông tin về giống cây trồng, quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn.

b) Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng được gia hạn khi đáp ứng điều kiện sau đây:

- Khi tổ chức, cá nhân yêu cầu;
- Có kết quả khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 đạt tiêu chuẩn quốc gia về giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 5 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 07 /2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD*:* .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… …… E-mail: .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành: .....

3. Tên loài cây:.....

4. Bảo hộ giống cây trồng mới:

Có ☐

Không ☐

5. Vùng sinh thái đề nghị công nhận lưu hành: .....

6. Nguồn gốc giống:.....

Giống nhập nội ☐

Giống chọn tạo trong nước ☐

7. Phương pháp chọn tạo: .....

Công thức lai (tên, nguồn gốc dòng/giống bố mẹ kể cả dòng phục hồi, dòng duy trì, ...):

.....

Xử lý đột biến (ghi tên giống, nguồn gốc giống dùng để xử lý đột biến): .....

Phương pháp khác: .....

8. Phương pháp nhân giống (hữu tính/vô tính).....

9. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự lưu mẫu): .....

10. Văn bản kèm theo (nếu có): .....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢN CÔNG BỐ CÁC THÔNG TIN VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký công nhận lưu hành/tự công bố lưu hành: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….. ……E-mail: .....

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng: ……..

2. Thông tin về giống cây trồng (nêu rõ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Thông tư này. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải công bố tối thiểu các thông tin về năng suất, các chỉ tiêu chất lượng chính, mức độ chống chịu với các loài sâu, bệnh chủ yếu, thời gian sinh trưởng, thời vụ gieo trồng, phạm vi địa lý, các chỉ tiêu về chất lượng vật liệu nhân giống tương tự các nhóm cây trồng tương ứng đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như quy chuẩn đối với hạt giống của cây ngũ cốc hoặc cây rau màu, cây giống, hom giống, cành giống v.v...)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….. *..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:……; E-mail .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành:.....

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng:.....

4. Số quyết định công nhận lưu hành đã cấp: .....ngày ... tháng ... năm…….

5. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng và văn bản chứng minh trong trường hợp thay đổi thông tin ghi trong Quyết định: .....
.....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản kèm theo trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:..... .....

- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ……..E-mail: .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị gia hạn lưu hành .....

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng (nếu có): .....

4. Số quyết định công nhận lưu hành/Số quyết định công nhận giống cây trồng mới đã cấp:.....ngày ... tháng ... năm .....

Đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật gia hạn Quyết định công nhận lưu hành số….. ngày…..tháng…năm…. .

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 10

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị: .....

- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ……..E-mail: .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị phục hồi quyết định công nhận lưu hành .....

- Mã số lưu hành của giống cây trồng: .....

- Đã bị đình chỉ tại Quyết định số….. ngày…..tháng…. năm…

Đến nay chúng tôi đã thực hiện việc khắc phục được các vấn đề nêu trong Quyết định đình chỉ và đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành số ….. ngày …… tháng…..năm…..

Chúng tôi xin gửi kèm hồ sơ theo quy định bao gồm: .....

- Báo cáo quá trình khắc phục và Kết quả khảo nghiệm chứng minh đã khắc phục được các vi phạm tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt và được tổ chức khảo nghiệm xác nhận.

Chúng tôi cam đoan chịu trách nhiệm tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 11

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTTV-…	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành giống cây trồng

Mã số lưu hành: …….;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: .....;

Phạm vi lưu hành: .....;

Thời gian lưu hành: …… năm kể từ ngày ký Quyết định.

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- …;
- Lưu: VT, …

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số))

Mẫu số 12

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTTV -…

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng: ……;

Mã số lưu hành: ……;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: ……;

Phạm vi lưu hành: .....;

Thời gian lưu hành: Từ ngày...tháng ... năm...đến ngày...tháng...năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- …;
- Lưu: VT, …

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 13

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTTV -…	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng/công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng: ……;

Mã số lưu hành: ……;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: ……;

Phạm vi lưu hành: .....;

Thời gian lưu hành: Từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- …;
- Lưu: VT, …

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 14

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTTV-…

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả xác minh và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng: ……;

Mã số lưu hành: ……;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: ……;

Phạm vi lưu hành: ……;

Thời gian hủy bỏ Quyết định kể từ ngày ... tháng ... năm ...;

Lý do hủy bỏ: ……

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng bị hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- …;
- Lưu: VT, …

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

12. TTHC Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992)

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính

c) Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Trường hợp không thực hiện đăng tải, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Tổ chức, cá nhân được sản xuất, kinh doanh giống cây trồng sau khi thông tin được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

12.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

b) Số lượng: 01 bộ

12.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính*:* Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng được đăng tải trên *Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*.

12.8. Lệ phí: Không

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có tên giống cây trồng;

- Có giá trị canh tác, giá trị sử dụng đạt tiêu chuẩn quốc gia đối với loài cây trồng tự công bố lưu hành; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

- Có thông tin về giống cây trồng, quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 17 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 8 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

Kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 19

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢN TỰ CÔNG BỐ LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng:.....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

Địa chỉ: .....

Điệnthoại:.....E-mail:.....

1. Tên giống cây trồng tự công bố lưu hành: .....

- Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học): .....

2. Phạm vi lưu hành của giống cây trồng: .....

3. Thời gian bắt đầu lưu hành giống cây trồng: Từ ngày đăng trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

4. Thông tin về giống cây trồng (nêu rõ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Thông tư này. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải công bố tối thiểu các thông tin về năng suất, các chỉ tiêu chất lượng chính, mức độ chống chịu với các loài sâu bệnh chủ yếu, thời gian sinh trưởng, thời vụ gieo trồng, và các chỉ tiêu về chất lượng vật liệu nhân giống tương tự các nhóm cây tương ứng đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như quy chuẩn đối với hạt giống của cây ngũ cốc hoặc cây rau màu, cây giống, hom giống, cành giống vv…). Trong đó nêu rõ giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở (nêu rõ số hiệu Tiêu chuẩn áp dụng và tự đánh giá mức độ đáp ứng so với tiêu chuẩn áp dụng.)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

13. TTHC Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997)

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Biên bản nộp mẫu lưu.

b) Số lượng: 01 bộ

13.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

13.8. Lệ phí: Không

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Là giống cây trồng đặc sản, giống cây trồng bản địa, giống cây trồng đã tồn tại lâu dài trong sản xuất, được địa phương đề nghị;

- Có tên giống cây trồng;

- Có bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT;

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 16 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 6 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên tổ chức đề nghị: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….. ……...…….. E-mail: .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành đặc cách: .....

3. Tên loài cây:.....

4. Nguồn gốc của giống: .....

5. Tổ chức, cá nhân lưu mẫu giống cây trồng: .....

6. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng (trường hợp tổ chức, cá nhân tự lưu mẫu): .....

7. Văn bản gửi kèm (nếu có): .....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên cơ quan/đơn vị: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……. E-mail: .....

Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về: .....

- Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....
.....

- Tên cơ quan tác giả, tác giả (nếu có): .....

2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu: Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...)

- Thân: .....

- Lá: .....

- Rễ: .....

- Củ: .....

- Hoa: .....

- Quả: .....

- Hạt: .....

3. Giá trị sử dụng

☐ Làm lương thực, thực phẩm

☐ Làm dược liệu

☐ Thức ăn chăn nuôi

☐ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

☐ Cải tạo môi trường

☐ Các giá trị khác (ghi rõ)

4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...) .....

- Thời vụ trồng: .....

- Mật độ, lượng giống/ha: .....

- Sâu bệnh hại chính: .....

5. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có)

6. Hiện trạng sử dụng

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất: .....

- Quy mô, địa điểm sản xuất .....

- Một số đặc điểm nổi trội của giống (năng suất, chất lượng, tính chống chịu....):
……

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống cây trồng nêu trên./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 17

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTTV-…	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: ……..;

Mã số lưu hành đặc cách: ……;

Tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách: ……;

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều …; - …; - Lưu: VT, …	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

B2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật *theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP* (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

1.8. Phí, lệ phí:

Phí: 6.000.000 đồng/lần

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện an toàn về chuyên ngành hóa chất.

- Nhà xưởng, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Thiết bị sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Điều 2 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày…….tháng…..năm ….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….Email: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: …….. Email: .....

Địa điểm nơi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số .....ngày…….. Nơi cấp……

Đề nghị Quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất hoạt chất
☐ Sản xuất thuốc kỹ thuật
☐ Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật
☐ Đóng gói

Hình thức:

☐ Cấp mới
☐ Cấp lại

Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

Số:.....

……, ngày…..tháng…..năm …….

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

3. Tên người đại diện (người trực tiếp quản lý sản xuất): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

4. Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

6. Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

7. Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: .....

9. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước ☐
- DN liên doanh với nước ngoài ☐
- DN tư nhân ☐
- DN 100% vốn nước ngoài ☐
- DN cổ phần ☐
- Khác: *(ghi rõ loại hình)* ☐

……

10. Loại hình sản xuất

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

11. Công suất thiết kế: .....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí kho thuốc *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Diện tích khu vực sản xuất (m^2): .....

+ Khu vực sản xuất: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

+ Khu vực kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....chiều cao: .....

+ Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

** Trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.*

2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

STT	Dạng thành phẩm	Tên thương phẩm *(nếu có)*	Hoạt chất *(ghi rõ thành phần, hàm lượng)*	Mã số quy trình	Ghi chú
I. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
II. Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
III. Đóng gói					
1	EC				
2	SC				
…	…				

Quy trình sản xuất được xây dựng cho mỗi sản phẩm, mỗi cỡ lô sản xuất và được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở. Quy trình cần có các thông tin: tên sản phẩm, mã số của quy trình, mục đích, định mức sản xuất (danh mục nguyên liệu và phụ gia, định lượng của từng loại, lượng thành phẩm dự kiến và giới hạn cho phép, hao hụt), địa điểm, thiết bị sử dụng chủ yếu, các bước tiến hành (ví dụ: kiểm tra nguyên liệu, trình tự thêm các nguyên vật liệu, thời gian, tốc độ nhiệt độ trộn...), kiểm tra chất lượng và các giới hạn tương ứng, ghi chép nhật ký, nhập kho, bảo quản, bao bì, nhãn mác, vệ sinh, các điểm phải lưu ý.

3. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung

.....

4. Dây chuyền, thiết bị sản xuất chính

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

5. Hệ thống phụ trợ

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

6. Nhân lực

- Sơ đồ tổ chức bộ máy liên quan trực tiếp đến sản xuất: *(bản vẽ kèm theo)* ☐

- Danh sách nhân sự *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển, hóa chất nguy hiểm):*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Điều kiện sức khỏe	Ghi chú
1								
…								

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học;

- Người trực tiếp sản xuất phải được huấn luyện về an toàn chuyên ngành hóa chất.

7. Nguồn nước

- Nước công cộng ☐
- Nước giếng khoan ☐

8. Hệ thống xử lý chất thải

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn: *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)* ……...

9. Trang thiết bị bảo hộ lao động

.....

10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ

…….....

11. Những thông tin khác

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …. /……	*……,ngày ... tháng .... năm ...*

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ..../2026/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 20… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số……ngày…… của (Tên cơ quan có thẩm quyền) về việc thành lập Đoàn đánh giá.

Hôm nay, ngày……..tại ……

Địa chỉ: .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà:.....,Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

3. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

Đại diện cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

1. Ông/Bà:....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà:....., Chức vụ: .....

I. Nội dung đánh giá

.....

II. Loại hình sản xuất

☐ Sản xuất hoạt chất ☐ Sản xuất thuốc kỹ thuật

☐ Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐ Đóng gói

III. Số dạng sản phẩm đề nghị

.....

IV. Kết quả đánh giá:.....

.....

.....

.....

V. Kiến nghị của Đoàn đánh giá: .....

.....

.....

.....

VI. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....

.....

.....

.....

.....

VII. Ý kiến của cơ sở:.....

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/CNSXT	_____

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Tên cơ quan có thẩm quyền)…….. CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… ……E-mail: ……

Tên đơn vị chủ quản: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… ……E-mail: ……..

ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

1. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục I)
2. Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục II)
3. Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng

..., ngày .... tháng .... năm ...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày … tháng … năm …

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, đóng dấu, ký số)

2. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560)

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính

Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Thời hạn của Giấy chứng nhận là 05 năm.

2.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: 6.000.000 đồng/lần.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện an toàn về chuyên ngành hóa chất.

- Nhà xưởng, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Thiết bị sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- *Điều 2 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- *Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày……tháng…..năm ….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….Email: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: …….. Email: .....

Địa điểm nơi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số .....ngày…….. Nơi cấp……

Đề nghị Quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất hoạt chất
☐ Sản xuất thuốc kỹ thuật
☐ Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật
☐ Đóng gói

Hình thức:

☐ Cấp mới
☐ Cấp lại

Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

Số:.....

……, ngày…..tháng…..năm …….

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

3. Tên người đại diện (người trực tiếp quản lý sản xuất): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

4. Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

6. Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

7. Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: .....

9. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước ☐ - DN 100% vốn nước ngoài ☐
- DN liên doanh với nước ngoài ☐ - DN cổ phần ☐
- DN tư nhân ☐ - Khác: *(ghi rõ loại hình)* ☐

……

10. Loại hình sản xuất

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

11. Công suất thiết kế: .....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí kho thuốc *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Diện tích khu vực sản xuất (m^2): .....

+ Khu vực sản xuất: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

+ Khu vực kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....chiều cao: .....

+ Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

** Trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.*

2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

STT	Dạng thành phẩm	Tên thương phẩm *(nếu có)*	Hoạt chất *(ghi rõ thành phần, hàm lượng)*	Mã số quy trình	Ghi chú
IV. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
V. Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
VI. Đóng gói					
1	EC				
2	SC				
…	…				

Quy trình sản xuất được xây dựng cho mỗi sản phẩm, mỗi cỡ lô sản xuất và được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở. Quy trình cần có các thông tin: tên sản phẩm, mã số của quy trình, mục đích, định mức sản xuất (danh mục nguyên liệu và phụ gia, định lượng của từng loại, lượng thành phẩm dự kiến và giới hạn cho phép, hao hụt), địa điểm, thiết bị sử dụng chủ yếu, các bước tiến hành (ví dụ: kiểm tra nguyên liệu, trình tự thêm các nguyên vật liệu, thời gian, tốc độ nhiệt độ trộn...), kiểm tra chất lượng và các giới hạn tương ứng, ghi chép nhật ký, nhập kho, bảo quản, bao bì, nhãn mác, vệ sinh, các điểm phải lưu ý.

3. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung

.....

4. Dây chuyền, thiết bị sản xuất chính

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

5. Hệ thống phụ trợ

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

6. Nhân lực

- Sơ đồ tổ chức bộ máy liên quan trực tiếp đến sản xuất: *(bản vẽ kèm theo)* ☐

- Danh sách nhân sự *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển, hóa chất nguy hiểm):*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Điều kiện sức khỏe	Ghi chú
1								
…								

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học;

- Người trực tiếp sản xuất phải được huấn luyện về an toàn chuyên ngành hóa chất.

7. Nguồn nước

- Nước công cộng ☐
- Nước giếng khoan ☐

8. Hệ thống xử lý chất thải

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn: *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)* ……...

9. Trang thiết bị bảo hộ lao động

.....

10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ

…….....

11. Những thông tin khác

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …. /……	*……,ngày … tháng …. năm …*

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số …./2026/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 20… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số……ngày…… của (Tên cơ quan có thẩm quyền) về việc thành lập Đoàn đánh giá.

Hôm nay, ngày……..tại ……

Địa chỉ: .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà:.....,Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

3. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

Đại diện cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

1. Ông/Bà:....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà:....., Chức vụ: .....

I. Nội dung đánh giá

.....

II. Loại hình sản xuất

☐ Sản xuất hoạt chất ☐ Sản xuất thuốc kỹ thuật

☐ Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐ Đóng gói

III. Số dạng sản phẩm đề nghị

.....

IV. Kết quả đánh giá:.....

.....

.....

.....

V. Kiến nghị của Đoàn đánh giá: .....

.....

.....

.....

VI. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....

.....

.....

.....

.....

VII. Ý kiến của cơ sở:.....

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/CNSXT	_____

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Tên cơ quan có thẩm quyền)…….. CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… ……E-mail: ……

Tên đơn vị chủ quản: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… ……E-mail: ……..

ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

1. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục I)
2. Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục II)
3. Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng

..., ngày .... tháng .... năm ...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày … tháng … năm …

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, đóng dấu, ký số)

3. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: *15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính*

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

3.8. Phí, lệ phí:

Phí: 800.000 đồng/lần

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật;

b) Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện;

c) Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật

Đối với cơ sở bán buôn, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Đối với cơ sở bán lẻ, khu vực chứa thuốc bảo vệ thực vật phải có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 63, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 3 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- *Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*……, ngày…..tháng……..năm …….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Đơn vị chủ quản:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: …….. E-mail: .....
2. Tên cơ sở:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: …….. E-mail: .....
Địa điểm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: .....
Địa điểm chứa thuốc bảo vệ thực vật: .....
3. Tên người đứng đầu cơ sở: .....
Số căn cước công dân:……..Ngày cấp:……Nơi cấp.....
Địa chỉ :.....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....Ngày cấp…….Nơi cấp.....

Đề nghị Quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Loại hình buôn bán:

☐ Cơ sở có cửa hàng
☐ Cơ sở không có cửa hàng

Hình thức:

☐ Cấp mới
☐ Cấp lại

Lý do cấp lại: .....
.....

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

Số:.....

……, ngày……tháng…..năm …….

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước	☐	- DN cổ phần	☐
- DN liên doanh với nước ngoài	☐	- Hộ buôn bán	☐
- DN tư nhân	☐	- Khác: *(ghi rõ loại hình)*	☐
- DN 100% vốn nước ngoài	☐	……	

4. Năm bắt đầu hoạt động: …….....

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

…….....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: …….m^2

- Diện tích/công suất khu vực chứa/kho chứa hàng hóa: ……. m^2 hoặc ..... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng

chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật *(Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*

- Những thông tin khác.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5.000 kg trở lên ☐ dưới 5.000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. Nếu không có kho riêng, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …/……

.....,ngày…….tháng… năm .....

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số …./2026/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số……ngày……. của (Tên cơ quan có thẩm quyền) về việc thành lập Đoàn đánh giá.

Hôm nay ngày……..tại ……....

Địa chỉ : .....……..

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: . .....

Đại diện cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

1. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

Tiến hành đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở.....

I. Nội dung, kết quả đánh giá: ……

.....

II. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Kiến nghị của Đoàn đánh giá: .....

.....

.....

.....

IV. Ý kiến của cơ sở: .....

.....……

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
———————

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Số:…….

Tên cơ sở: …….

Địa chỉ: ……...

Điện thoại: …… Email*:* ……

Tên đơn vị chủ quản: ……..

Địa chỉ: ……...

Điện thoại: …… Email*:* ……

hoặc

Chủ cơ sở: ……

Số căn cước công dân số: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……..……

Địa chỉ thường trú:……

Điện thoại: …… Email……

Địa điểm cửa hàng buôn bán: ……...……

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…….tháng….năm….

……., ngày … tháng … năm…
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, đóng dấu/chữ ký số)

4. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346)

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: C*ơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

4.8. Phí, lệ phí:

Phí: 800.000 đồng/lần

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật;

b) Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện;

c) Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật

Đối với cơ sở bán buôn, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Đối với cơ sở bán lẻ, khu vực chứa thuốc bảo vệ thực vật phải có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 63, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 3 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*……, ngày…..tháng……..năm …….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Đơn vị chủ quản:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: …….. E-mail: .....
2. Tên cơ sở:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: …….. E-mail: .....
Địa điểm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: .....
Địa điểm chứa thuốc bảo vệ thực vật: .....
3. Tên người đứng đầu cơ sở: .....
Số căn cước công dân:……..Ngày cấp:……Nơi cấp.....
Địa chỉ :.....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....Ngày cấp…….Nơi cấp.....

Đề nghị Quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Loại hình buôn bán:

☐ Cơ sở có cửa hàng
☐ Cơ sở không có cửa hàng

Hình thức:

☐ Cấp mới
☐ Cấp lại

Lý do cấp lại: .....
.....

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

Số:.....

……, ngày……tháng…..năm ……

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước	☐	- DN cổ phần	☐
- DN liên doanh với nước ngoài	☐	- Hộ buôn bán	☐
- DN tư nhân	☐	- Khác: *(ghi rõ loại hình)*	☐
- DN 100% vốn nước ngoài	☐	……	

4. Năm bắt đầu hoạt động: …….....

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

…….....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: …….m^2

- Diện tích/công suất khu vực chứa/kho chứa hàng hóa: ……. m^2 hoặc ..... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên

ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật *(Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*

- Những thông tin khác.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5.000 kg trở lên ☐ dưới 5.000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. Nếu không có kho riêng, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
————	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/……	*.....,ngày……..tháng… năm …..*

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số …./2026/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số……ngày…… của (Tên cơ quan có thẩm quyền) về việc thành lập Đoàn đánh giá.

Hôm nay ngày……..tại ……...

Địa chỉ : ..... ……..

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: . .....

Đại diện cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

1. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ....., Chức vụ: .....

Tiến hành đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở.....

I. Nội dung, kết quả đánh giá: ……..

.....

II. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Kiến nghị của Đoàn đánh giá: .....

.....

.....

.....

IV. Ý kiến của cơ sở: .....

.....

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Số:…….

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Email*:* ……

Tên đơn vị chủ quản: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Email*:* ……

hoặc

Chủ cơ sở: ……

Số căn cước công dân số: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……

Địa chỉ thường trú:……

Điện thoại: …… Email……

Địa điểm cửa hàng buôn bán: ……

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…….tháng….năm….

……., ngày ... tháng ... năm…
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, đóng dấu/chữ ký số)

5. TTHC Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236)

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 09 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt, nông học, sinh học, hóa học và Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của người đứng đầu tổ chức thực hiện khảo nghiệm và người tham gia thực hiện.

- Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí:

Phí: 2.000.000 đồng/lần.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 09 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

- Người lao động có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

- Có phương tiện, thiết bị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP.

- Đối với tổ chức khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật phải có phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 6 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 09 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 5 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 20, Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: .....(Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận:.....

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……..…….. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/(nếu có), Giấy đăng ký doanh nghiệp số...../.....

Cơ quan cấp: .....cấp ngày …….....….tại.....

Đề nghị Quý cơ quan
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

Chúng tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
(Ký, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 10

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày…….tháng…..năm …….*

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: …… (Tên cơ quan có thẩm quyền).

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC

1. Tên tổ chức: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....E-mail: .....

2. Tên người đại diện: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: (1)..... ngày…….. Nơi cấp……

4. Loại hình hoạt động:.....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Nhân lực

Danh sách nhân viên *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến khảo nghiệm):*

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam /Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Chứng nhận tập huấn (số, ngày/ tháng/năm)	Ghi chú
1							
…							

2. Phương tiện, thiết bị phục vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Diện tích, cơ cấu, mùa vụ các loại cây trồng phổ biến trên địa bàn do tổ chức quản lý hoặc ký hợp đồng được sử dụng

STT	Cơ cấu các loại cây trồng chính	Diện tích (ha)	Mùa vụ	Sự xuất hiện các loài dịch hại
1	Cây lúa			
2	Cây ăn quả (vải, cam, xoài ...)			
3	Cây rau (cải bắp, dưa chuột, bầu bí ...)			
4	Cây trồng màu (đậu, lạc...)			
5	Cây công nghiệp (chè, cà phê, điều, cao su…)			
6	Cây trồng đặc thù			
	…			

4. Phòng thử nghiệm phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

4.1. Phòng thử nghiệm đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật: Đơn vị chỉ định: ....., Quyết định chỉ định số .....ngày ..... tháng ..... năm.....

4.2. Danh sách phòng thử nghiệm ký hợp đồng nguyên tắc *(áp dụng đối với đơn vị không có phòng thử nghiệm được chỉ định)*

STT	Tên phòng thử nghiệm	Đơn vị chỉ định	Số Quyết định chỉ định	Thời gian hiệu lực chỉ định
1				
…….				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Số:……/QĐ- …..	*……., ngày… tháng….. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
_____

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN)

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số …./2026/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (Tên cơ quan có thẩm quyền);

Theo đề nghị của..... (1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận..... ..(2) thuộc..... (tên đơn vị chủ quản, nếu có), địa chỉ..... là tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 2...... (2) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và hướng dẫn của (tên cơ quan có thẩm quyền).

2. Duy trì các điều kiện đảm bảo hoạt động khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trong suốt thời gian hoạt động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chức có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT,.....	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)*

_____

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

(2) Tên tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

6. TTHC Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971)

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (chỉ nộp lần đầu).

b) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS):

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

c) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, thử nghiệm, nghiên cứu:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm.

Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

d) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu.

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

đ) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

6.4. Thời hạn giải quyết:

05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính*.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- *Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT*).

- Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng loại thuốc, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp. Giấy phép nhập khẩu methyl bromide chỉ có hiệu lực trong năm cấp phép.

6.8. Phí và lệ phí:

Phí: 1.000.000 đồng/lần

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu*

số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc nhập khẩu và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide phải tuân thủ theo Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn):

- Chỉ được nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide từ các nước tham gia Nghị định thư Montreal.

- Chỉ được nhập khẩu và sử dụng methyl bromide với mục đích kiểm dịch thực vật, khử trùng nông sản xuất khẩu (QPS) và các trường hợp theo quy định của Nghị định thư Montreal.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn).

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 3 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: .....

Kính gửi: ..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:……

2. Địa chỉ: . ……..

3. Điện thoại: ..... E-mail: ……..

4. Mã số doanh nghiệp/ Căn cước công dân: ……..

5. Số Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật[6]:…….ngày cấp…..

Đề nghị …… *(Tên cơ quan có thẩm quyền)* cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho chúng tôi như sau:

Số TT	Tên thuốc BVTV	Khối lượng	Đơn vị tính	Công dụng thuốc	Xuất xứ
I.	***Thuốc BVTV kỹ thuật***				
1.					
2.					
	Cộng				
II.	***Thuốc BVTV thành phẩm***				
1.					
2.					
	Cộng				
III.	***Methyl bromide***				
1					
2					
	Cộng				
Tổng cộng *(viết bằng chữ)*					

Mục đích nhập khẩu:

☐ Khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký ☐ Thử nghiệm
☐ Sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với nước ngoài ☐ Nghiên cứu

[6] Đối với trường hợp cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

☐ Làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ
☐ Tạm nhập, tái xuất
☐ Trường hợp khác *(ghi cụ thể)* .....
☐ Sử dụng trong dự án của nước ngoài tại Việt Nam
☐ Xông hơi khử trùng
☐ Chất chuẩn

Thời gian nhập khẩu: .....

Địa điểm nhập khẩu: .....

Địa điểm, thời gian, đối tượng sử dụng *(với thuốc có độ độc cấp tính nhóm I, II)*.....

Địa điểm, thời gian, mục đích, đối tượng nghiên cứu, thử nghiệm, khảo nghiệm.

.....

Chúng tôi xin cam đoan các loại thuốc nhập khẩu được sử dụng đúng mục đích nêu trên.

....., ngày ... tháng .... năm ....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….. *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG VÀ MUA BÁN METHYL BROMIDE

(6 tháng đầu năm 20..../hoặc năm 20....)

Kính gửi: .....

I. Tổng quát tình hình nhập khẩu/sử dụng methyl bromide:

1. Khối lượng methyl bromide tồn đầu của kỳ báo cáo : ……kg.

2. Khối lượng methyl bromide nhập khẩu trong kỳ báo cáo

STT	MB được cấp phép nhập khẩu		Khối lượng MB nhập khẩu thực tế (kg)	Khối lượng MB sử dụng (kg)	Khối lượng MB đã bán (kg)		Ghi chú
	Số giấy phép	Khối lượng MB (kg)			Tên tổ chức mua MB	Khối lượng MB đã bán (kg)	
		Tổng	**Tổng**	**Tổng**		**Tổng**	

3. Lượng methyl bromide tồn cuối của kỳ báo cáo : ……kg.

II. Chi tiết sử dụng methyl bromide:

Khử trùng nông sản xuất khẩu			Thực hiện TCQT số 15		Khử trùng hàng nhập khẩu				Các ứng dụng khác		
Loại nông sản	Khối lượng nông sản (tấn)	Khối lượng MB (kg)	Thể tích (m3)	Khối lượng MB (kg)	Loại hàng hóa	Khối lượng hàng được xử lý (tấn)	Lý do xử lý	Khối lượng MB (kg)	Tên ứng dụng	Khối lượng được xử lý (tấn)	Khối lượng MB (kg)
	Tổng	**Tổng**	Tổng	**Tổng**		Tổng		**Tổng**		Tổng	**Tổng**
Tổng lượng MB sử dụng (kg)											

Ghi chú: Thời hạn báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……/GPNKT- …..	*……, ngày…… tháng……. năm ……*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-…. ngày ... tháng ... năm .... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……. (1);

Căn cứ Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật số……. ngày……. tháng……năm……của…… (2);

……. *(1)* đồng ý để ……..*(2)* nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật với khối lượng sau đây:

Số TT	Tên thuốc BVTV	Khối lượng	Đơn vi tính	Công dụng thuốc	Xuất xứ
I.	***Thuốc BVTV kỹ thuật***				
1.					
	Cộng				
II.	***Thuốc BVTV thành phẩm***				
1.					
	Cộng				
III.	***Methyl bromide***				
1					
	Cộng				
Tổng cộng (*viết bằng chữ*) ……					

Mục đích nhập khẩu : .....

Thời gian nhập khẩu: từ ngày ký đến……..……..…

Địa điểm nhập khẩu:……

Ghi chú:……

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Ghi chú:

- Trường hợp nhập khẩu methyl bromide, nội dung ghi trong giấy phép như sau:

+ Mục đích nhập khẩu: Sử dụng cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu.

+ Lượng methyl bromide trên phải được sử dụng đúng mục đích theo giấy phép này và chỉ được bán cho các tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng**.**

- Không được nhập khẩu methyl bromide nếu vi phạm một trong các trường hợp sau: báo cáo không trung thực về tình hình nhập khẩu, sử dụng, mua bán methyl bromide; Sử dụng sai mục đích được cấp phép; tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

(2) Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu

7. TTHC Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926)

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

7.4. Thời hạn giải quyết:

20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức khảo nghiệm phân bón.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

7.8. Phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, trong đó ngoài người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có tối thiểu 05 nhân lực chính thức thực hiện khảo nghiệm (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn tối thiểu 12 tháng).

b) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 40 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 9, Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 7 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 22

TÊN TỔ CHỨC ———	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ———————
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:……..(1)

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận:……

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... E-mail:……

3. Họ tên và số điện thoại của người liên hệ:……

4. Quyết định thành lập (nếu có)/Giấy đăng ký doanh nghiệp/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn số ...../ .....

Cơ quan cấp:..... cấp ngày .....tại…….

Đề nghị .....(1) xem xét để công nhận.....(2) là tổ chức khảo nghiệm phân bón.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

---

1. Tên cơ quan có thẩm quyền.
2. Tên tổ chức đề nghị công nhận.

Mẫu số 23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....Fax: .....E-mail:.....

2. Nguồn nhân lực (người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, người trực tiếp thực hiện khảo nghiệm)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Trình độ	Viên chức/Loại HĐLĐ	Số, ngày tháng Quyết định tuyển dụng/HĐLĐ	Số GCN tập huấn khảo nghiệm	Ghi chú
I	Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm							
1								
II	Người trực tiếp thực hiện khảo nghiệm							
1								
2								
....								

3. Cơ sở vật chất được quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm

a) Địa điểm thực hiện khảo nghiệm

STT	Địa điểm khảo nghiệm (kê khai cụ thể địa chỉ)	Loại đất	Diện tích	Ghi chú

Ghi chú: *(Tên tổ chức)* gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh các nội dung kê khai,

b) Khu vực để xử lý và lưu mẫu:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Ghi chú

c) Tên, số lượng trang thiết bị, phần mềm phân tích thống kê để xử lý số liệu, kết quả khảo nghiệm: ……...

d) Trang thiết bị của phòng thử nghiệm (nếu có):…….……

đ) Trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	Thiết bị đo lường			
1				
...				
II	Vật dụng để thiết kế, triển khai thí nghiệm			
1				
...				
III	Trang thiết bị bảo hộ lao động			
1				
...				

e) Các trang thiết bị khác theo yêu cầu tại TCVN về khảo nghiệm phân bón.

4. Kết quả hoạt động khảo nghiệm phân bón (nếu có): Các khảo nghiệm, kết quả nghiên cứu của tổ chức đăng ký thực hiện khảo nghiệm phân bón đã thực hiện.

5. Cam kết của tổ chức đăng ký khảo nghiệm phân bón:

- Thực hiện các quy định về công nhận tổ chức khảo nghiệm.

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi tiến hành đánh giá công nhận tổ chức khảo nghiệm.

- Cam đoan các nội dung khai trên là đúng, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai và gửi kèm theo đây các tài liệu để chứng minh nội dung kê khai.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 24

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... /QĐ-……	*..... , ngày ... tháng ... năm….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

———

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN)

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số …./2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (Tên cơ quan có thẩm quyền);

Theo đề nghị của..... (1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận..... ..(2) thuộc..... (tên đơn vị chủ quản, nếu có), địa chỉ..... là tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón.

Điều 2..... (2) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về khảo nghiệm phân bón tại Việt Nam và hướng dẫn của (tên cơ quan có thẩm quyền).

2. Duy trì các điều kiện đảm bảo hoạt động khảo nghiệm phân bón trong suốt thời gian hoạt động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**
- Như Điều 3;	*(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)*
- Lưu: VT,.....	

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón.

(2) Tên tổ chức khảo nghiệm phân bón.

8. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927)

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất phân bón, việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 50 Luật Trồng trọt (có thể thành lập đoàn kiểm tra và biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 27 Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính đăng tải Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

c) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

8.4. Thời hạn giải quyết:

20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

- Thời hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón là 05 năm.

8.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bao gồm:

- Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất: Khu sản xuất có tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng.

- Có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, dạng phân bón: Dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón phải phù hợp với quy trình sản xuất từng loại phân bón, dạng phân bón quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt;

- Người trực tiếp điều hành sản xuất phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Điều 9, Điều 11 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 25

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	_____
	.. , ngày .....tháng……năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: ……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức, cá nhân: ……..…….

2. Địa chỉ:……...……

3. Điện thoại: ……Fax: ……E-mail: ….……...……

4. Địa điểm sản xuất phân bón:……...……

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số ..... ngày…….. Nơi cấp……

6. Văn bản chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ghi cụ thể tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản):

…….…..

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

Hình thức cấp:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại: ……...……

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 26

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	———

....., ngày .....tháng ... năm…

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi:……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

E-mail: ..... Website:.....

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:

Họ và tên: .....

Chức danh:.....

Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...ngày cấp:…/…/…nơi cấp:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax:.....E-mail: .....

3. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:

Họ và tên: .....

Chức danh:.....

Điện thoại: .....Fax: .....E-mail: .....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:

- Sơ đồ tổng thể *(bản vẽ kèm theo)*

- Diện tích nhà xưởng (m^2):..... trong đó:

+ Khu vực sản xuất (m^2):.....

+ Khu vực kho nguyên liệu (m^2): .....

+ Khu vực kho thành phẩm (m^2): .....

2. Thống kê dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Nguồn gốc
I	Dây chuyền 1		
1			

2			
….			
II	Dây chuyền 2		
1			
2			
....			

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất (bản vẽ kèm theo)

4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất:.....

5. Lao động trực tiếp sản xuất phân bón (dự kiến):.....

6. Loại phân bón, công suất đăng ký sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng
1				
2				
….				
Tổng cộng				

7. Kiểm soát chất lượng

☐ Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025

☐ Có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (Tên tổ chức thử nghiệm.....)

8. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001 hoặc tương đương (Tên tổ chức chứng nhận.....)

9. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Điều kiện sản xuất phân bón

_____

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số ..../2026/NĐ-CP;

Căn cứ…….

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của ... (1) về việc thành lập đoàn kiểm tra.

Hôm nay, ngày tháng.... năm ....tại ……

Địa chỉ: ……

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện đoàn kiểm tra:

a) Ông/Bà: ……, Chức vụ: ……..

b) Ông/Bà: ……, Chức vụ: ……..

2. Đại diện tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón:

a) Ông/Bà: ……, Chức vụ: ……

b) Ông/Bà: ……, Chức vụ: ……

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

……

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

(Ghi cụ thể nội dung đánh giá từng điều kiện theo quy định của pháp luật)

……

III. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

……

IV. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

……

V. Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

……

Buổi kiểm tra kết thúc vào hồi... h .... ngày ….. tháng.... năm ....

Biên bản đã được đọc cho đoàn kiểm tra, đại diện tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Đoàn kiểm tra giữ 01 bản và 01 bản lưu tại ……. làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên)*

_____

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 28

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Điều kiện sử dụng Giấy chứng nhận

1. Lưu Giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.

4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.

5. Báo cáo …… *(tên cơ quan có thẩm quyền)* khi có sự thay đổi điều kiện hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Số: ……/GCN-…….
Ngày .....tháng.....năm…

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng.... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón

Số:……/GCN-……..
……(1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:.....Fax: ..... Email: .....

Địa chỉ sản xuất:.....

Mã số doanh nghiệp: .....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

1. Hình thức sản xuất

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

2. Công suất sản xuất

Tổng công suất: .....

Phân bón vô cơ:.....

Phân bón hữu cơ:.....

Phân bón sinh học: ……

3. Loại phân bón sản xuất:

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Ghi chú
1			
2			
...			

Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày....tháng.....năm...đến ngày.....tháng.....năm.....

Giấy chứng nhận này hủy bỏ và thay thế Giấy chứng nhận/Giấy phép sản xuất phân bón số ngày ..... tháng..... năm.....của .....(2)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT,.....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

---

(1) Cấp lại lần thứ…… (nếu có)

(2) Lãnh đạo cơ quan cấp (trường hợp cấp lại)

9. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928)

9.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 17 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; trong thời hạn 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính đăng tải Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn:

Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

b) *Trường hợp hồ sơ không thay đổi: Tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.*

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp đối với trường hợp bị hư hỏng.

d) Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

đ) Trường hợp thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

e) Trường hợp thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- *20 ngày làm việc* đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện

sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

- *05 ngày làm việc* đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính*.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

- Thời hạn hiệu lực:

+ Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón: Thời hạn của Giấy chứng nhận là 05 năm.

+ Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận: Thời hạn Giấy chứng nhận theo thời hạn của Giấy chứng nhận đã cấp.

9.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bao gồm:

- Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất: Khu sản xuất có tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng.

- Có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, dạng phân bón: Dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón phải phù hợp với quy trình sản xuất từng loại phân bón, dạng phân bón quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt;

- Người trực tiếp điều hành sản xuất phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Điều 10, Điều 11 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 25

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	_____
	.. , ngày .....tháng……năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: ……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức, cá nhân: ……..…….

2. Địa chỉ:……...……

3. Điện thoại: ……Fax: ……E-mail: ….……...……

4. Địa điểm sản xuất phân bón:……...……

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số ..... ngày…….. Nơi cấp……

6. Văn bản chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ghi cụ thể tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản):

…….…..

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

Hình thức cấp:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại: ……...……

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 26

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

....., ngày .....tháng ... năm…

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi:……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

E-mail: ..... Website:.....

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:

Họ và tên: .....

Chức danh:.....

Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...ngày cấp:…/…/…nơi cấp:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax:.....E-mail: .....

3. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:

Họ và tên: .....

Chức danh:.....

Điện thoại: .....Fax: .....E-mail: .....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:

- Sơ đồ tổng thể *(bản vẽ kèm theo)*

- Diện tích nhà xưởng (m^2):..... trong đó:

+ Khu vực sản xuất (m^2):.....

+ Khu vực kho nguyên liệu (m^2): .....

+ Khu vực kho thành phẩm (m^2): .....

2. Thống kê dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Nguồn gốc
I	Dây chuyền 1		
1			

2			
….			
II	Dây chuyền 2		
1			
2			
....			

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất (bản vẽ kèm theo)

4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất:.....

5. Lao động trực tiếp sản xuất phân bón (dự kiến):.....

6. Loại phân bón, công suất đăng ký sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng
1				
2				
….				
Tổng cộng				

7. Kiểm soát chất lượng

☐ Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025

☐ Có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (Tên tổ chức thử nghiệm.....)

8. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001 hoặc tương đương (Tên tổ chức chứng nhận.....)

9. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 28

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Điều kiện sử dụng Giấy chứng nhận

1. Lưu Giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.

4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.

5. Báo cáo …… *(tên cơ quan có thẩm quyền)* khi có sự thay đổi điều kiện hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Số: ……/GCN-…….
Ngày .....tháng.....năm…

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng.... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón

Số:……/GCN-……..
……(1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Địa chỉ sản xuất: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

1. Hình thức sản xuất

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

2. Công suất sản xuất

Tổng công suất: .....

Phân bón vô cơ: .....

Phân bón hữu cơ: .....

Phân bón sinh học: ……

3. Loại phân bón sản xuất:

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Ghi chú
1			
2			
...			

Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày....tháng.....năm...đến ngày.....tháng.....năm.....

Giấy chứng nhận này hủy bỏ và thay thế Giấy chứng nhận/Giấy phép sản xuất phân bón số ngày ..... tháng.....năm.....của .....(2)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT,.....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

---

(1) Cấp lại lần thứ…… (nếu có)

(2) Lãnh đạo cơ quan cấp (trường hợp cấp lại)

10. TTHC Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT);

b) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT;

c) Văn bản của nhà sản xuất về chỉ tiêu chất lượng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn và yếu tố hạn chế trong phân bón;

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

đ) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

e) Đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

Trường hợp hồ sơ là bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

10.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhập khẩu phân bón (theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

- Thời hạn của Giấy phép là 01 năm.

10.8. Phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón (theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT);

- Tờ khai kỹ thuật (theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 44 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017;

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

- Điều 14 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 17 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Mẫu số 33

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……	*……, ngày …… tháng ….. năm …..*

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Kính gửi:…… *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... E-mail:.....

2. Tên phân bón: .....

3. Số lượng nhập khẩu:.....

4. Nhà sản xuất, xuất xứ: .....

5. Mục đích nhập khẩu

☐ Phân bón để khảo nghiệm

☐ Phân bón dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí

☐ Phân bón sử dụng trong dự án nước ngoài tại Việt Nam

☐ Phân bón làm quà tặng, làm hàng mẫu

☐ Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm

☐ Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học

☐ Phân bón làm nguyên liệu sản xuất phân bón khác

6. Thời gian nhập khẩu (dự kiến): .....

7. Cửa khẩu nhập khẩu (dự kiến): ....

8. Các tài liệu nộp kèm theo: .....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Khi cần liên hệ theo địa chỉ: ....., Điện thoại: ...., E-mail: .....

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 34

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên phân bón:.....
Tên khác (nếu có):.....
2. Xuất xứ:.....
3. Loại phân bón:
☐ Phân bón vô cơ
☐ Phân bón hữu cơ
☐ Phân bón sinh học
4. Phương thức sử dụng:
☐ Bón rễ ☐ Bón lá
5. Dạng phân bón:
☐ Dạng rắn ☐ Dạng lỏng
6. Bao bì (ghi rõ loại bao bì, khối lượng hoặc dung tích): .....……..….....
7. Chỉ tiêu chất lượng (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất)

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Hàm lượng
1			
2			
…			

8. Các yếu tố hạn chế trong phân bón (theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật nếu có)

STT	Các yếu tố hạn chế	Đơn vị tính	Hàm lượng
1	Asen		
2	Cadimi		
3	Chì		
4	Thuỷ ngân		
5	Biuret		
6	Axit tự do		
7	Salmonella		
8	E. coli		
9	Các yếu tố khác theo quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật		

9. Hướng dẫn sử dụng [(1)]:
- Cây trồng sử dụng:.....
- Liều lượng sử dụng/đơn vị diện tích, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Diện tích sử dụng, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng:.....
10. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khoẻ, môi trường:……

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến phân bón nhập khẩu.

……, ngày…..tháng….năm……..

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

[(1)] Chỉ khai trong trường hợp nhập khẩu phân bón quy định tại điểm a, b, c, e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt

Mẫu số 35

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../GPNK-	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Kính gửi:.....*(Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu)*

Xét đơn đăng ký nhập khẩu phân bón ngày ... tháng ... năm ... của ... [2], địa chỉ.....về việc nhập khẩu phân bón,…. [1] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để..... [2] được nhập khẩu phân bón sau:

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Chỉ tiêu chất lượng			Khối lượng	Nhà sản xuất, xuất xứ
			Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàm lượng		
1							
2							
…..							
Tổng cộng							

2. Mục đích nhập khẩu:.....

3. Cửa khẩu nhập khẩu: .....

4. Các loại phân bón có tên trên chỉ được sử dụng đúng mục đích nêu tại mục 2 của giấy phép này.

5..... [2] có trách nhiệm báo cáo kết quả nhập khẩu loại phân bón về……. *(Tên và địa chỉ cơ quan có thẩm quyền)* sau khi nhập khẩu.

6. Thời hạn của Giấy phép là 01 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận: - Như trên; - Hải quan cửa khẩu nhập khẩu - Lưu: VT,.....	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền
[2] Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- *Bước 2*: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 3:

** Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Hội đồng có tối thiểu 05 thành viên là đại diện các nhà khoa học, cơ quan quản lý và cơ quan chuyên môn liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng tại địa điểm có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.

Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, cơ quan có thẩm quyền được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 23, Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: *Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính*.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

Văn bản đề nghị cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.

c) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn *20 ngày làm việc* kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đâu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.*

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 23, Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo

Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 8 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CÂY ĐẦU DÒNG/VƯỜN CÂY ĐẦU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

Kính gửi:…… *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức, cá nhân: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại……..E-mail .....

3. Tên loài cây: .....

4. Tên giống cây: .....

5. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng

Thôn……. xã…… ….…… tỉnh/thành phố: .....

6. Các thông tin chi tiết về cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng đăng ký công nhận:

- Năm trồng: .....

- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây giâm hom, cây chiết cành và vật liệu nhân giống khác): .....

- Tình hình sinh trưởng (chiều cao, đường kính tán cây, tình hình sâu bệnh hại và một số chỉ tiêu liên quan đến sinh trưởng): .....

- Năng suất, chất lượng của giống (nêu những chỉ tiêu chủ yếu): .....

Đối với vườn cây đầu dòng, cần có thêm những thông tin sau:

- Mã hiệu nguồn giống (cây đầu dòng): .....

- Diện tích vườn (m^2): .....

- Khoảng cách trồng (m x m): .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện nộp phí bình tuyển, thẩm định, công nhận theo đúng quy định./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 21

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

Kết quả bình tuyển cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định cây đầu dòng: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại……..….E-mail .....

3. Tên loài cây: .....

4. Tên giống cây:.....

5. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng:

Thôn…….. xã…… …… tỉnh/thành phố: .....

Tọa độ địa lý: .....

Họ tên chủ hộ có cây đầu dòng: .....

6. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp bình tuyển, tên tiêu chuẩn chất lượng cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chí bình tuyển).

7. Kết quả bình tuyển:

a) Thông tin sơ bộ về quần thể bình tuyển:

- Năm trồng: .....
- Nguồn gốc xuất xứ:.....
- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,....): .....
- Quy mô diện tích, số lượng cây trong quần thể thực hiện bình tuyển: .....
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng: .....

b) Thông tin chi tiết cây đầu dòng bình tuyển (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng cây đâu dòng)

- Tính đúng giống.	- Tình hình sinh trưởng.
- Tình hình sâu bệnh hại.	- Năng suất.
- Chất lượng	- Chỉ tiêu khác.

- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận cây đầu dòng.

- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với cây có múi)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 22

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

Kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng: .....

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại……..E-mail .....

3. Tên loài cây: .....

4. Tên giống cây: .....

5. Vị trí hành chính và địa lý của vườn cây đầu dòng:

Thôn …….. xã …… ……. tỉnh/thành phố: .....

Tọa độ địa lý: .....

Họ tên chủ hộ có vườn cây đầu dòng: .....

6. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp thiết lập, tên tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở).

7. Thông tin về vườn cây đầu dòng (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng)

- Năm trồng: .....
- Nguồn gốc xuất xứ: .....
- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,....): .....
- Mật độ, khoảng cách trồng: .....
- Quy mô diện tích, số lượng cây: .....
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng: .....
- Tính đúng giống: .....
- Tình hình sinh trưởng: .....
- Tình hình sâu bệnh hại: .....
- Năng suất, chất lượng và chỉ tiêu khác (nếu có): .....
- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận vườn cây đầu dòng.
- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với vườn cây đầu dòng cây có múi).

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 23

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-…..(1) - (2)…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận cây đầu dòng

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số…../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ ……(3)……;

Căn cứ ……(4)……;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thẩm định cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ……(5)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận cây đầu dòng ... (6) (trường hợp có nhiều cây đầu dòng được công nhận: ..... (7)…….

Mã hiệu cây đầu dòng: …….. (8)……;

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng: ……..

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều …; - …; - Lưu: VT, …	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

Ghi chú:

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan thực hiện công nhận cây đầu dòng.

(3) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(4) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(5) Chức vụ của lãnh đạo cơ quan thực hiện công nhận cây đầu dòng.

(6) Ghi rõ tên của loài, giống cây đầu dòng được công nhận (ví dụ: xoài cát Hòa Lộc).

(7) Danh sách cây đầu dòng được công nhận.

(8) Ghi mã hiệu cây đầu dòng như tại Giấy công nhận.

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……./……..

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY CÔNG NHẬN CÂY ĐẦU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Tên cơ quan có thẩm quyền…… công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	Cây thứ 1: ……..……..... Cây thứ 2: ……..……..... Cây thứ 3: ……..…….....
Loài cây	1. Tên khoa học: ……..……..... 2. Tên Việt Nam: ……..……..... 3. Tên xuất xứ (nếu có): ……..……
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) …… xã.....tỉnh/thành phố: ……
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) ……. xã…….....tỉnh/thành phố: ……
Tuổi cây (năm)	Cây thứ 1: …… Cây thứ 2: …… Cây thứ 3: ……
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm.....:……. Năm.....:……. Năm.....:…….

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 24

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ -… (1)-(2)….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận vườn cây đầu dòng

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ …… (3) ……;

Căn cứ …… (4) ……;

Căn cứ Biên bản họp ngày ...tháng... năm 20... của Hội đồng thẩm định vườn cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ..... (5)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận vườn cây đầu dòng ..... (6) (trường hợp có nhiều vườn cây đầu dòng được công nhận: ..... (7).

Mã hiệu vườn cây đầu dòng: ..... (8);

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng: …

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều …; - Lưu: VT, ….	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

Ghi chú:

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan thực hiện công nhận vườn cây đầu dòng.

(3) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(4) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(5) Chức vụ của lãnh đạo cơ quan thực hiện công nhận vườn cây đầu dòng.

(6) Ghi rõ tên của loài, giống cây đầu dòng được công nhận (ví dụ: xoài cát Hòa Lộc).

(7) Danh sách vườn cây đầu dòng được công nhận.

(8) Ghi mã hiệu vườn cây đầu dòng như tại Giấy công nhận.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY CÔNG NHẬN VƯỜN CÂY ĐẦU DÒNG
CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Tên cơ quan có thẩm quyền tỉnh/thành phố...công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	
Loài cây	1. Tên khoa học: ..... 2. Tên Việt Nam: …… 3. Tên xuất xứ (nếu có): …….
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) …… xã…….....tỉnh/thành phố:…….
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/Fax/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) ……..….. xã ……..... tỉnh/thành phố: ……
Thời gian trồng	tháng……..… năm……..……
Diện tích vườn (m^2)	
Số lượng cây (cây)	
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm……..:…….. Năm……..:…….. Năm……..:……..

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

2. TTHC Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (1.007998)

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

(i) Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức không hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

(ii) Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm; trường hợp không cấp, cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính đăng tải Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Bản sao văn bằng của người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm.

Tài liệu chứng minh địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng.

b) Hồ sơ cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức khảo nghiệm trong Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng: Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,

- Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Quyết định về việc cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Đăng tải Quyết định trên cổng thông tin điện tử của *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

2.8. Phí, lệ phí: Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân buôn bán giống cây trồng phải có địa điểm giao dịch hợp pháp và bảo đảm truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng.

- Có hoặc thuê địa điểm, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 21 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 15 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Số định danh/ mã số thuế/ mã số doanh nghiệp: .....

Điện thoại:..... Fax:..... .....E-mail: .....

2. Loài cây trồng đề nghị được tiến hành khảo nghiệm:

3. Nội dung khảo nghiệm

- Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định: □
- Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng diện hẹp trên đồng ruộng: □
- Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng diện rộng trên đồng ruộng: □
- Khảo nghiệm có kiểm soát: □

4. Vùng khảo nghiệm:

5. Điều kiện thực hiện khảo nghiệm:

a) Đất đai

- Địa điểm..... .. ..
- Diện tích (ha) ....
- Tình trạng pháp lý của đất (được cấp, thuê...) ....
- Địa hình: (dốc, đồi núi, đồng bằng, ven biển...) ....
- Loại đất, thành phần cơ giới: (đất ruộng, đất bãi, đất đồi) .....
- Tưới tiêu: (tự chảy, bằng máy) . .....

b) Nhà lưới

- Địa điểm..... .....

- Diện tích (ha) .....

c) Nhà kính

- Địa điểm..... .. ..

- Diện tích (ha) ....

d) Trang thiết bị

- Thiết bị chung: .....

- Thiết bị chuyên ngành: ... .

đ) Nhân viên kỹ thuật

TT	Trình độ chuyên môn	Số lượng	Thời gian, công tác chuyên môn
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Kỹ sư		
4	Cán bộ kỹ thuật (Trung cấp)		
5	Công nhân kỹ thuật		
Tổng số			

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên và thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: ..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Số định danh/ mã số thuế/ mã số doanh nghiệp: .....

Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail:.....

2. Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đã cấp: Số……. ngày ... tháng... năm... (kèm theo bản photo Quyết định nếu có):....

3. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

.....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên và thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Số: /QĐ-.....	*……, ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng
_____

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN)

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số ..../2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……..(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số..... ngày ... tháng ... năm...;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của……..(1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tổ chức .....(2) đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Loài cây trồng khảo nghiệm:.....

Nội dung khảo nghiệm:.....

Vùng khảo nghiệm:.....

Điều 2. Tổ chức khảo nghiệm có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện khảo nghiệm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. ……..; tổ chức khảo nghiệm, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- ...;
- Lưu: VT,....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

---

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

(2) Tên tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-…….-...	*……., ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN)

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số …./2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……. (tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…….(1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận tổ chức .....(2) đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Loài cây trồng khảo nghiệm:.....

Nội dung khảo nghiệm:.....

Vùng khảo nghiệm:…….....

Điều 2. Tổ chức khảo nghiệm có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện khảo nghiệm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. ……; tổ chức khảo nghiệm, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**
- Như Điều 4;	*(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)*
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;	
- ...;	
- Lưu: VT,....	

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận lại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

(2) Tên tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

3. TTHC Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072).

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 37 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

3.4. Thời hạn giải quyết:

06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 37 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương;

- Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

- Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng;

- Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 6 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điều 28 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 23 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 37

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Quốc tịch: .....

4. Số Hộ chiếu/CCCD: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp .....

5. Địa chỉ thường trú: .....

6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ ……..…Email: .....

7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....

9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày….. tháng…. năm…..… do……. tổ chức.

Tôi làm đơn này đề nghị được cấp chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 38

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
_____

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm...

Ảnh

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mã số: ……../DVĐD

Họ và tên: ……..…

Năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……..……..

Số Hộ chiếu/CCCD:……nơi cấp……..……ngày cấp…….

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

4. TTHC Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ. (1.012071)

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng; trường hợp không sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 34 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

c) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp yêu cầu thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

4.4. Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính*.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 34 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 21 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 34

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC, HỦY BỎ HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC QUYỀN SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chủ sở hữu chuyển giao độc quyền

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống: .....
- Số đơn/bằng: .....

4. Nội dung đề nghị

- Sửa đổi Quyết định chuyển giao
- Đình chỉ Quyết định chuyển giao
- Hủy bỏ Quyết định chuyển giao

5. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/chữ ký số nếu có)

5. TTHC Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện đối với giống cây trồng (1.012073)

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 39 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) 01 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

5.4. Thời hạn giải quyết:

06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 39 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 24 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 39

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Quốc tịch: .....

4. Số Hộ chiếu/CCCD: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

5. Địa chỉ thường trú: .....

6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ: ……Email: .....

7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....

9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày….. tháng…… năm…… do……. tổ chức.

10. Lý do yêu cầu cấp lại:…….....…….…….

Tôi làm đơn này đề nghị được cấp lại chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

....., ngày ... tháng ... năm ...
Người nộp đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 38

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
_____

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm...

Ảnh

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mã số: ……../DVĐD

Họ và tên: ……..…

Năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……..……..

Số Hộ chiếu/CCCD:……nơi cấp……..……ngày cấp…….

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

6. TTHC Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070)

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Về tổ chức thẩm định

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện; trường hợp không ban hành, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm

định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân.

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP, sau khi nhận được ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

Đối với những giống cây trồng được bảo hộ sử dụng với mục đích làm thuốc, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Báo cáo năng lực tài chính theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP;

d) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp hồ sơ thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 12 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.

- 30 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính*.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

- Báo cáo năng lực tài chính theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điều 23 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 20 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tổ chức/cá nhân yêu cầu

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[1] (trường hợp nộp đơn qua đại diện)

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chủ sở hữu chuyển giao độc quyền

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

4. Thông tin giống cây trồng

- Tên giống:
- Số đơn/bằng:

5. Phạm vi và thời gian nhận chuyển giao

- Phạm vi chuyển giao:
- Thời gian nhận chuyển giao:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/chữ ký số nếu có)

[1] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Mẫu số 33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức/cá nhân báo cáo

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế hoặc Số CCCD/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Sơ bộ về năng lực

- Nguồn vốn, trong đó số vốn dự kiến đầu tư để sản xuất, kinh doanh đối với giống cây trồng...
- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất.
- Bảo lãnh về năng lực tài chính (nếu có).
- Các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính.

3. Các thông tin khác (nếu có)

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân).....cam kết có đủ năng lực tài chính để sản xuất, kinh doanh đối với giống cây trồng... và chịu trách nhiệm trước pháp luật với cam kết của mình.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/chữ ký số nếu có)

7. TTHC Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063).

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không ghi nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

7.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

- Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- *Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.*

- Điều 31 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- *Điều 26 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

- *Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.*

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 40

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN/GHI NHẬN LẠI TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Nội dung yêu cầu:

□ Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền

□ Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền

Lý do: .....

3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên: .....
- Ngày tháng năm sinh:……..Giới tính:……..……..…
- Địa chỉ: .....
- Số chứng chỉ: ……. Ngày cấp:……..

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....
TỔ CHỨC YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/chữ ký số nếu có)

Mẫu số 41

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-.....	*……, ngày ... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO
Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

Kính gửi: .....*(Tên tổ chức ghi nhận/ghi nhận lại dịch vụ đại diện quyền).*

Căn cứ Quyết định số ..... /QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …… (Tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Xét đề nghị của.....(1).

Cơ quan có thẩm quyền:

1. Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng sau:

- Tên tổ chức: .....
- Địa chỉ: .....
- Mã số doanh nghiệp/ Mã số thuế: ……...

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn Luật.

3. Thông báo này được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- ...;
- Lưu: VT,....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu chữ ký số)

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

8. TTHC Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064).

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2 Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không ghi nhận lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính**.**

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

8.4. Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

- Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 27 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 40

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN/GHI NHẬN LẠI TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Nội dung yêu cầu:

□ Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền

□ Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền

Lý do: .....

3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên: .....
- Ngày tháng năm sinh:……..Giới tính:……..……..…
- Địa chỉ: .....
- Số chứng chỉ: ……. Ngày cấp:……..

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....
TỔ CHỨC YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/chữ ký số nếu có)

Mẫu số 41

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-.....	*……, ngày ... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO
Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

Kính gửi: .....*(Tên tổ chức ghi nhận/ghi nhận lại dịch vụ đại diện quyền).*

Căn cứ Quyết định số ..... /QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …… (Tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Xét đề nghị của.....(1).

Cơ quan có thẩm quyền:

1. Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng sau:

- Tên tổ chức: .....
- Địa chỉ: .....
- Mã số doanh nghiệp/ Mã số thuế: ……...

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn Luật.

3. Thông báo này được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu chữ ký số)*
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;	
- ...;	
- Lưu: VT,....	

(1) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ Ghi nhận/ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

9. TTHC Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062)

9.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn.

d) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

9.4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP).

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, lâm sinh, luật;

- Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 22 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07 /2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 33 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 35

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: ..... *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Quốc tịch: .....

4. Số Hộ chiếu/CCCD: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp .....

5. Địa chỉ thường trú: .....

6. Số điện thoại: .....

7. Địa chỉ ……Email: .....

8. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....

9. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....

10. Giấy chứng nhận đào tạo đại diện quyền đối với giống cây trồng đã được cấp (nếu có):

Số: ..... Ngày cấp ..... Nơi cấp: .....

11. Thời gian trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng…….....

Cơ quan, đơn vị đã công tác: …….……

Tôi làm đơn này xin đăng ký tham gia kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan tổ chức.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

..., ngày ... tháng... năm ...
Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 36

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Số: …../

Họ và tên: ……..……..

Địa chỉ thường trú: ……..……...

Số Hộ chiếu/CCCD:…….

Do……..……..…**cấp ngày**……

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

10. TTHC Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng (1.011998)

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chấp nhận đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; trường hợp không chấp nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn.

d) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

10.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chấp nhận đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng;

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có phẩm chất đạo đức tốt;

- Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực dự kiểm tra;

- Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 05 năm trở lên.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Điểm a khoản 3 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Điều 18 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Phụ lục VI

(Kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 13

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ
GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

Cá nhân dưới đây đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng:

① NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân/Hộ chiếu:

Điện thoại: Email:

② CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
• Tờ khai theo mẫu	•
• Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học	•
• Bản sao Quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng lao động) và tài liệu xác nhận thực tế hoạt động chuyên môn.	•
• 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm	•

③ CAM KẾT CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

……, ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người đăng ký

11. TTHC Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007999).

11.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

c) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen.

11.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng (theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

- Thời hạn hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng: 12 tháng kể từ ngày cấp.

11.8. Lệ phí: Không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 29 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 11 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 28

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: … *……, ngày ... tháng ... năm…*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: ……*(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu giống: .....
- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:……E-mail: .....
- Thông tin về giống nhập khẩu:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Nơi xuất
Tổng						

- Lần nhập khẩu:
☐ Lần đầu ☐ Lần thứ ...
- Mục đích nhập khẩu:
☐ Nghiên cứu ☐ Khảo nghiệm ☐ Quảng cáo
☐ Triển lãm ☐ Trao đổi quốc tế
- Quy mô, địa điểm dự kiến gieo trồng: (nếu nhiều giống, lập danh sách kèm theo):
.....
- Cửa khẩu nhập:.....
- Thời hạn nhập khẩu .....
- Kèm theo đây là các tài liệu liên quan:
☐ Tờ khai kỹ thuật
☐ Giấy tờ khác
- Chúng tôi xin cam kết:

+ Giống cây trồng đề nghị nhập khẩu trên không thuộc nhóm cây có chứa chất ma túy; không gây hại cho sức khỏe con người và môi trường sinh thái.

+ Báo cáo kết quả nhập khẩu và kết quả sử dụng giống về ……. *(Tên cơ quan có thẩm quyền).*

Đề nghị …… *(Tên cơ quan có thẩm quyền)* xem xét và giải quyết./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 29

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu: .....
- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại…….. E-mail: .....

2. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống:

+ Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về: .....

+ Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....

- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:

☐ Cây trồng lâu năm ☐ Cây trồng hàng năm

+ Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...); giá trị sử dụng của cây; cách chế biến, sử dụng để làm gì:…….. ....

- Bộ phận sử dụng:

☐ Thân ☐ Lá ☐ Rễ ☐ Củ ☐ Hoa ☐ Quả ☐ Hạt

- Giá trị sử dụng:

☐ Làm lương thực, thực phẩm ☐ Làm dược liệu

☐ Thức ăn chăn nuôi ☐ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

☐ Cải tạo môi trường ☐ Các giá trị khác (ghi rõ):……

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng nhập khẩu lần đầu)

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...): .....
- Thời vụ trồng: .....
- Mật độ, lượng giống/ha: .....
- Sâu bệnh hại chính: .....

4. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này.

....., ngày....tháng....năm....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GPX/NK-……	*……....., ngày ... tháng ... năm…*

GIẤY PHÉP XUẤT/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày ... tháng ... năm .... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của…… (1);

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……(2).

……..*(1)* đồng ý để …….. *(2)* xuất/nhập khẩu giống cây trồng như sau:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập/xuất	Nơi xuất/ nhập
1.						
2.						
Tổng						

Mục đích xuất/nhập khẩu: .....

Địa điểm xuất/nhập khẩu: .....

Ghi chú: .....

- Việc xuất/nhập khẩu giống trên, …….. (2) phải thực hiện đúng Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các quy định pháp lý có liên quan khác của Nhà nước Việt Nam.

- …… (2) có trách nhiệm báo cáo kết quả xuất/nhập khẩu và sử dụng giống trên về …….. *(Tên và địa chỉ của cơ quan cấp giấy phép)*.

* Giấy phép chỉ có giá trị đối với lô hàng đề nghị cấp phép xuất/ nhập khẩu và có thời hạn 12 tháng.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tên tổ chức, cá nhân xuất/nhập khẩu

12. TTHC Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994)

12.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

c) Thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế.

d) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

12.4. Thời hạn giải quyết: *10 ngày làm việc* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.*

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng (theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

- Thời hạn hiệu lực của Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng: 12 tháng kể từ ngày cấp

12.8. Lệ phí: Không quy định.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 10 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 25

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:…….. *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị xuất khẩu giống: ……...
- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD: ……
- Địa chỉ: ……
- Điện thoại ……. ……. E-mail ……..

2. Thông tin về giống xuất khẩu:……

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị Tính	Số lượng xuất	Nơi nhập
Tổng						

- Lần xuất khẩu: ☐ Lần đầu ☐ Lần thứ ……..
- Mục đích xuất khẩu:

☐ Nghiên cứu
☐ Khảo nghiệm
☐ Quảng cáo
☐ Triển lãm
☐ Trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

- Quy mô, địa điểm dự kiến gieo trồng: (nếu nhiều giống, lập danh sách kèm theo):
……
- Cửa khẩu xuất: ……
- Thời hạn xuất khẩu ……

Đề nghị …… *(Tên cơ quan có thẩm quyền)* xem xét và giải quyết./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 26

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị xuất khẩu giống: .....

- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:.....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại:……..…….E-mail: .....

2. Thông tin về giống

- Tên giống:

+ Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa: .....

+ Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....

- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:

☐ Cây trồng lâu năm

☐ Cây trồng hàng năm

+ Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...); giá trị sử dụng của cây; cách chế biến, sử dụng để làm gì:……

- Bộ phận sử dụng:

☐ Thân ☐ Lá ☐ Rễ ☐ Củ ☐ Hoa ☐ Quả ☐ Hạt

- Giá trị sử dụng:

☐ Làm lương thực, thực phẩm

☐ Làm dược liệu

☐ Thức ăn chăn nuôi

☐ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

☐ Cải tạo môi trường

☐ Các giá trị khác (ghi rõ): ……

3. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GPX/NK-……	*……....., ngày ... tháng ... năm…*

GIẤY PHÉP XUẤT/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày ... tháng ... năm .... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của…… (1);

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……(2).

……..*(1)* đồng ý để …….. *(2)* xuất/nhập khẩu giống cây trồng như sau:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập/xuất	Nơi xuất/ nhập
3.						
4.						
Tổng						

Mục đích xuất/nhập khẩu: .....

Địa điểm xuất/nhập khẩu: .....

Ghi chú: .....

- Việc xuất/nhập khẩu giống trên, …….. (2) phải thực hiện đúng Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các quy định pháp lý có liên quan khác của Nhà nước Việt Nam.

- …… (2) có trách nhiệm báo cáo kết quả xuất/nhập khẩu và sử dụng giống trên về …….. *(Tên và địa chỉ của cơ quan cấp giấy phép)*.

* Giấy phép chỉ có giá trị đối với lô hàng đề nghị cấp phép xuất/ nhập khẩu và có thời hạn 12 tháng.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tên tổ chức, cá nhân xuất/nhập khẩu